

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 03 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

| | |
|------------------------------------------------------------|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG | 3 |
| 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo | 3 |
| 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo | 5 |
| 1.2.1. Nguồn nước mặt..... | 5 |
| 1.2.2. Nguồn nước dưới đất | 6 |
| II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC | 36 |
| 2.1. Nguồn nước mặt..... | 36 |
| 2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt..... | 36 |
| 2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt..... | 38 |
| 2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt | 39 |
| 2.2. Nguồn nước dưới đất | 39 |
| 2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất | 39 |
| 2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất..... | 46 |
| 2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất..... | 46 |
| III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ | 48 |
| 3.1. Đối với nước mặt | 48 |
| 3.2. Đối với nước dưới đất..... | 49 |

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Cửu Long được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước mặt nội sinh tại các tiểu vùng dự báo, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Lưu vực sông Cửu Long là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam có tổng diện tích khoảng 3,99 triệu ha, trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố như thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và một phần phía Tây Nam của tỉnh Tây Ninh.

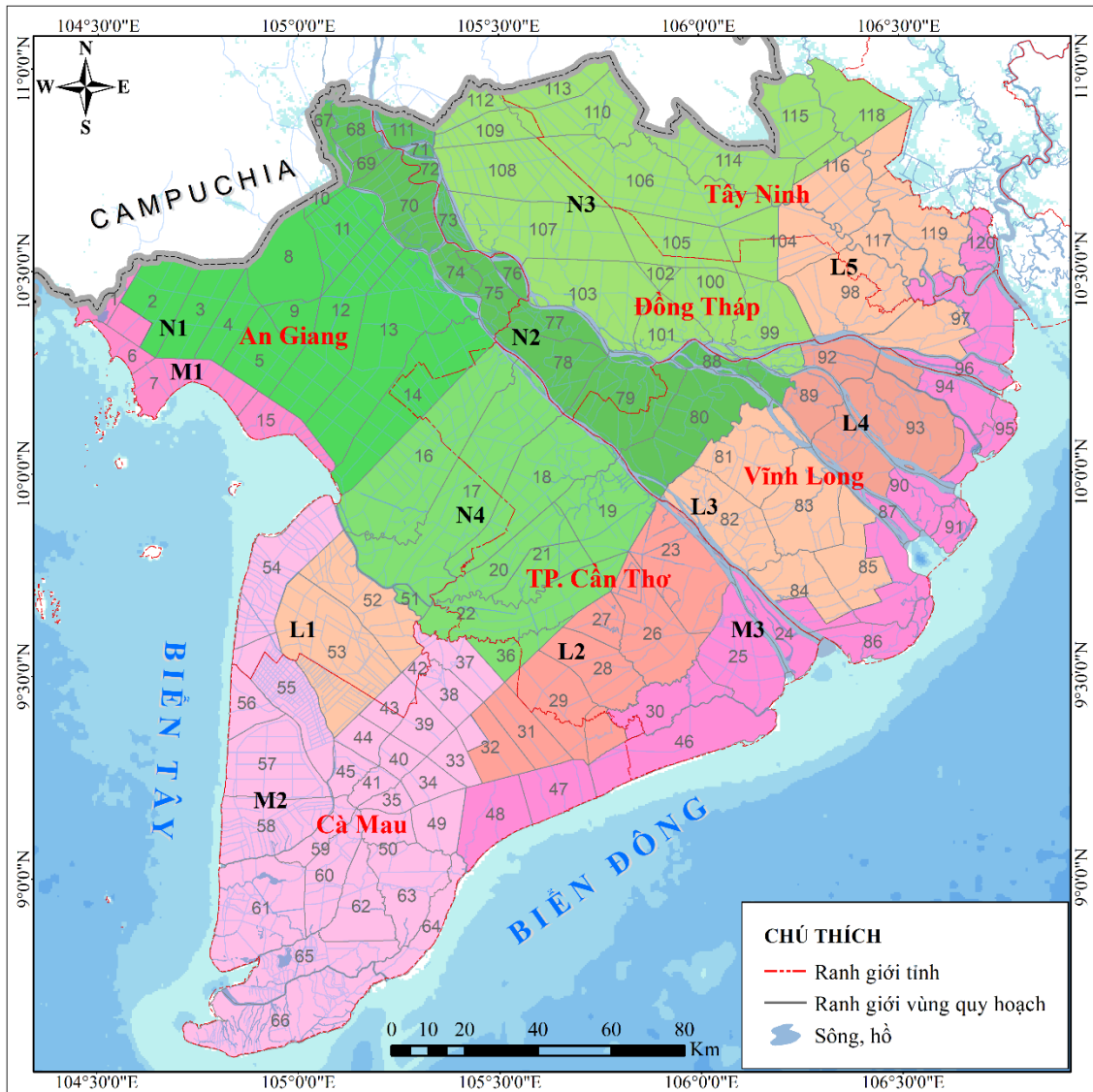
Nội dung chính của bản tin bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 03 năm 2026 trong phạm vi 12 vùng dự báo: N1, N2, N3, N4, L1, L2, L3, L4, L5, M1, M2, M3. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Tên, diện tích và phạm vi hành chính các vùng dự báo tài nguyên nước mặt thuộc lưu vực sông Cửu Long

| TT | Vùng dự báo | Diện tích (km ²) | Phạm vi thuộc tỉnh/TP |
|----|------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1 | N1 | 4.279 | An Giang, Cần Thơ |
| 2 | N2 | 3.336 | An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long |
| 3 | N3 | 6.338 | Đồng Tháp, Tây Ninh |
| 4 | N4 | 4.572 | Cần Thơ, An Giang |
| 5 | L1 | 1.265 | An Giang |
| 6 | L2 | 2.492 | Cần Thơ, Cà Mau |
| 7 | L3 | 2.065 | Vĩnh Long |
| 8 | L4 | 1.400 | Vĩnh Long |
| 9 | L5 | 2.312 | Đồng Tháp, Tây Ninh |
| 10 | M1 | 758 | An Giang |
| 11 | M2 | 6.811 | Cà Mau, An Giang |
| 12 | M3 | 4.317 | Cà Mau, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh |
| | Tổng cộng | 39.945 | |

Chú thích: N: Vùng nước ngọt; L: Vùng nước lợ; M: Vùng nước mặn.



Hình 1. Bản đồ phân vùng dự báo tài nguyên nước mặt thuộc lưu vực sông Cửu Long

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 02 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất tháng 03 năm 2026 tại các tầng chứa nước trên toàn lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 273 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Bảng 2. Số lượng tầng chứa nước, điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long

| STT | Tỉnh | Số tầng chứa nước | Số điểm công trình | Số công trình |
|-----|-------------|-------------------|--------------------|---------------|
| 1 | An Giang | 6 | 12 | 47 |
| 2 | Cà Mau | 7 | 9 | 42 |
| 3 | TP. Cần Thơ | 7 | 11 | 48 |
| 4 | Đồng Tháp | 7 | 10 | 51 |
| 5 | Vĩnh Long | 7 | 12 | 51 |
| 6 | Tây Ninh | 7 | 9 | 34 |
| | Tổng | | 63 | 273 |



Hình 2. Bản đồ phân bố vị trí điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

Lượng mưa hàng năm của lưu vực sông Cửu Long vào khoảng 1300-2400mm, trung bình khoảng 1870mm/năm, mùa mưa trên lưu vực thường bắt đầu từ tháng 5 và kéo dài đến tháng 11 với lượng mưa chiếm khoảng 80-85% tổng lượng mưa cả năm. Tổng lượng dòng chảy trung bình năm trên lưu vực sông Cửu Long khoảng 474 tỷ m³, trong đó có khoảng 30 tỷ m³ được hình thành trong đồng bằng sông Cửu Long, 444 tỷ m³ đến từ trung, thượng lưu sông Mê Công chảy vào, mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11 có lượng dòng chảy thường chiếm

khoảng 70 – 80% tổng lượng dòng chảy năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 20 – 30% tổng lượng dòng chảy năm.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất

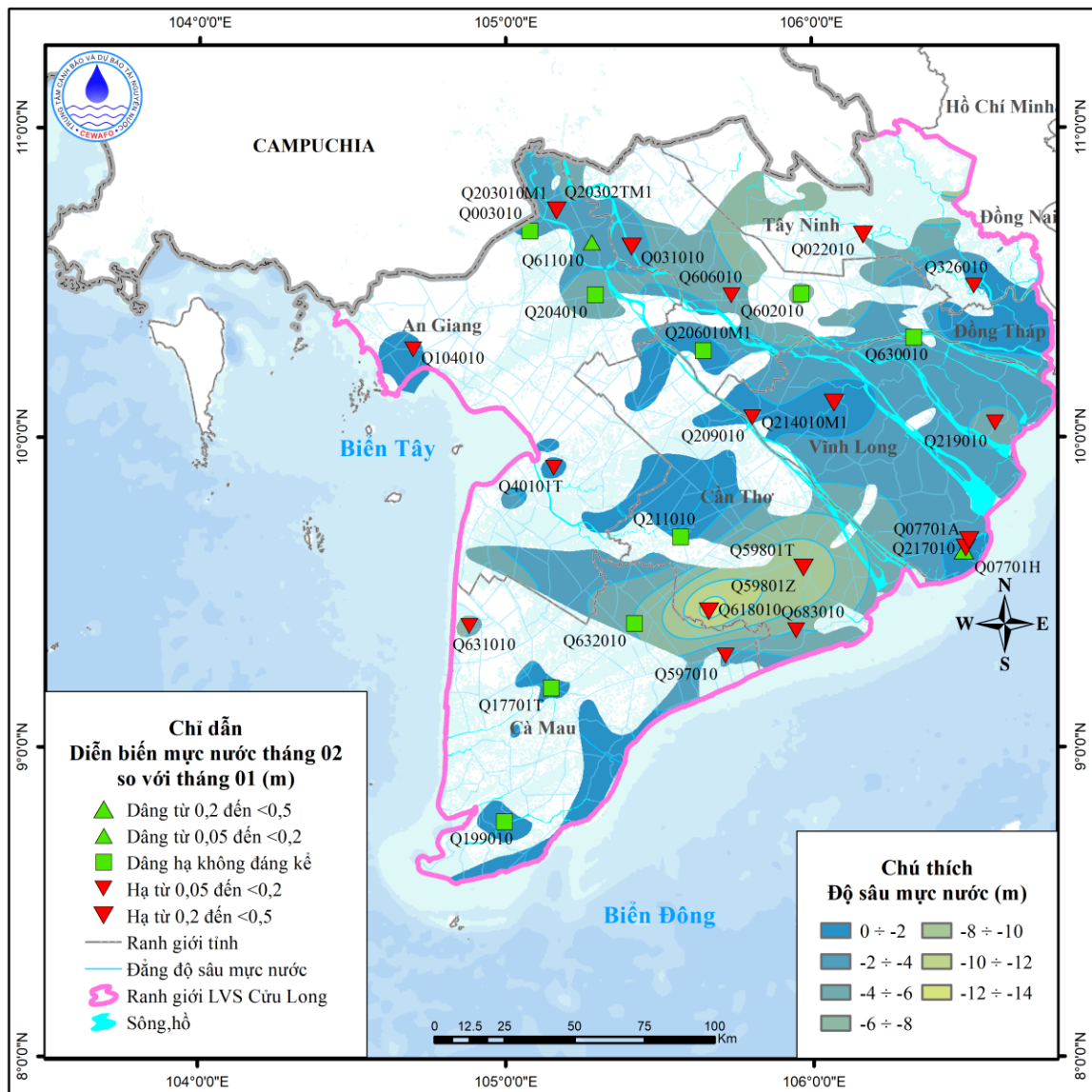
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Cửu Long phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp₃ là 4.975.661m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 7.218.972m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 7.135.305m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 10.128.854m³/ngày và tầng chứa nước n₂¹ là 8.563.299m³/ngày.

1.2.2.2 Mục nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 19/30 công trình mực nước hạ, 9/30 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/30 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,49m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010) và giá trị dâng cao nhất là 0,24m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217010).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,39m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) và sâu nhất là -17,48m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qh

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,83m; 5,16m; 1,32m và 13,94m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z); xã Cần Đăng, tỉnh An Giang (Q204010) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

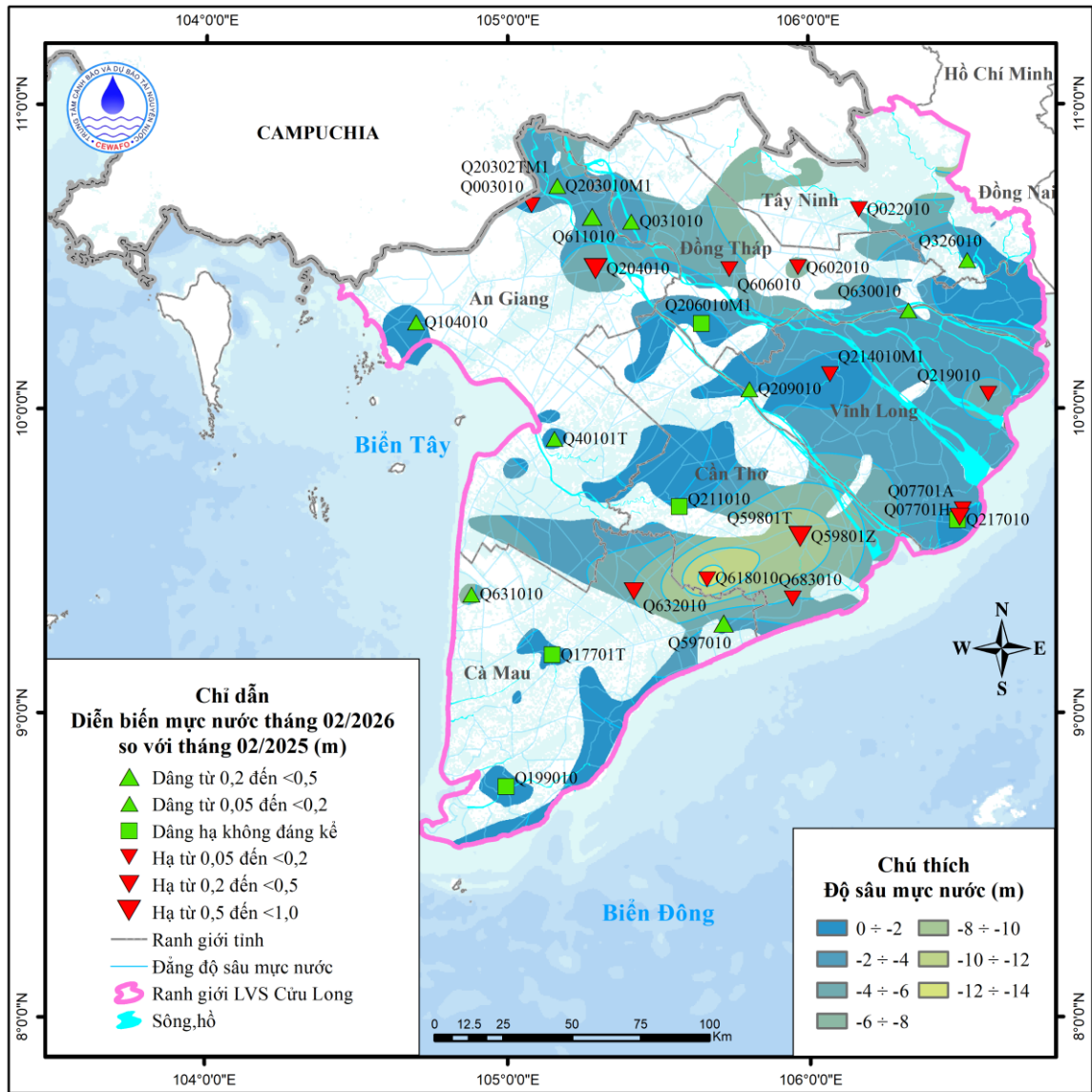
Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -17,48 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | -0,39 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) |
| 1 năm trước (2025) | -16,65 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | -0,39 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) |
| 5 năm trước (2021) | -12,32 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | -0,02 | xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199010) |
| 10 năm trước (2016) | -4,37 | xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20302TM1) | -0,21 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) |
| 20 năm trước (2006) | -3,54 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | 0,27 | xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199010) |

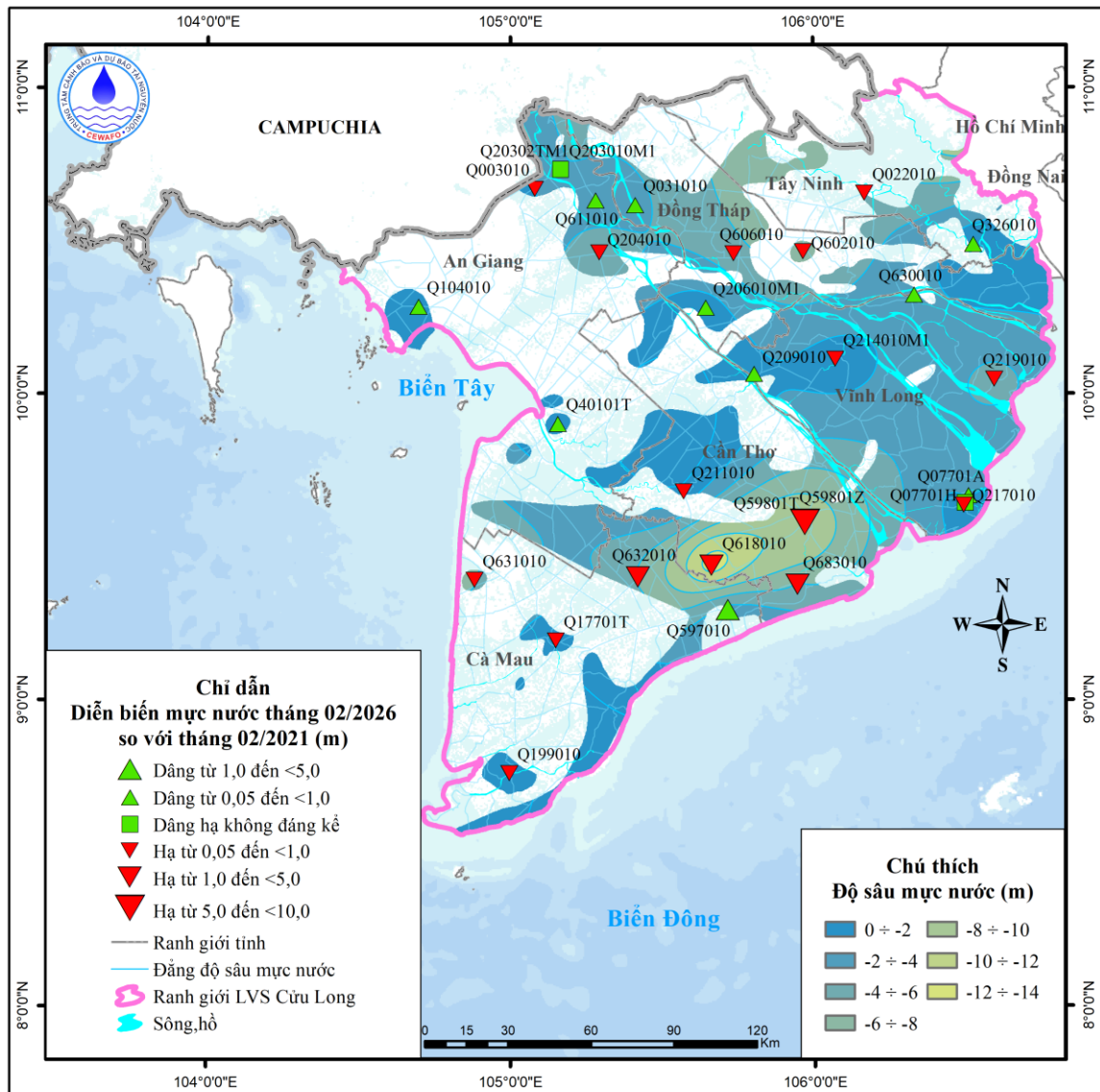
Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 0,83 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | 0,30 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597010) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 5,16 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | 2,76 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597010) |
| 10 năm trước (2016) | Dâng | 1,32 | xã Cần Đăng, tỉnh An Giang (Q204010) | 0,73 | xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 13,94 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) | 0,42 | xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



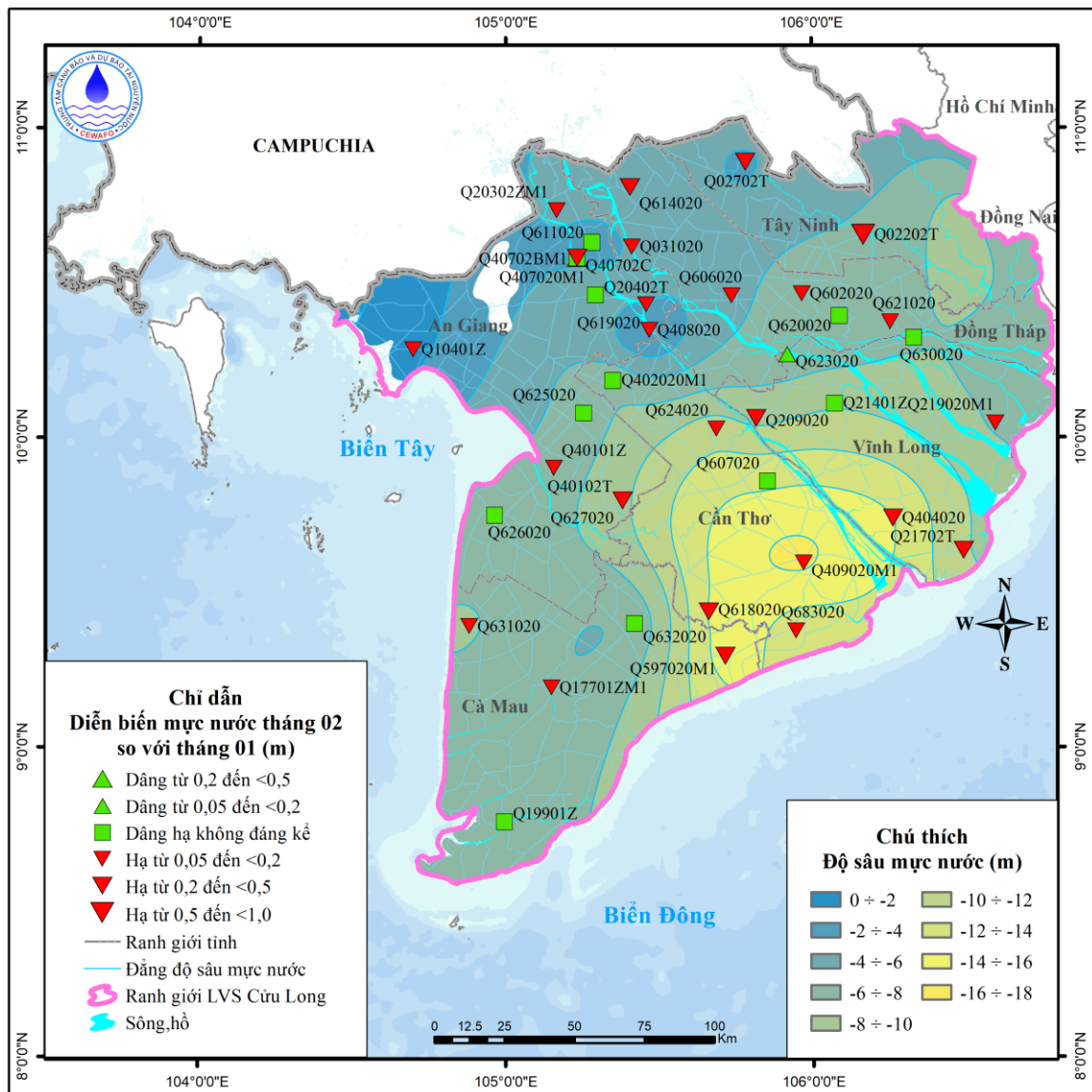
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước
 b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 26/40 công trình mực nước hạ, 12/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/40 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,57m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202T) và giá trị dâng cao nhất là 0,3m tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702BM1).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,47m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -16,19m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng q₃

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,51m; 4,49m; 6,66m và 9,55m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683020); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) và xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

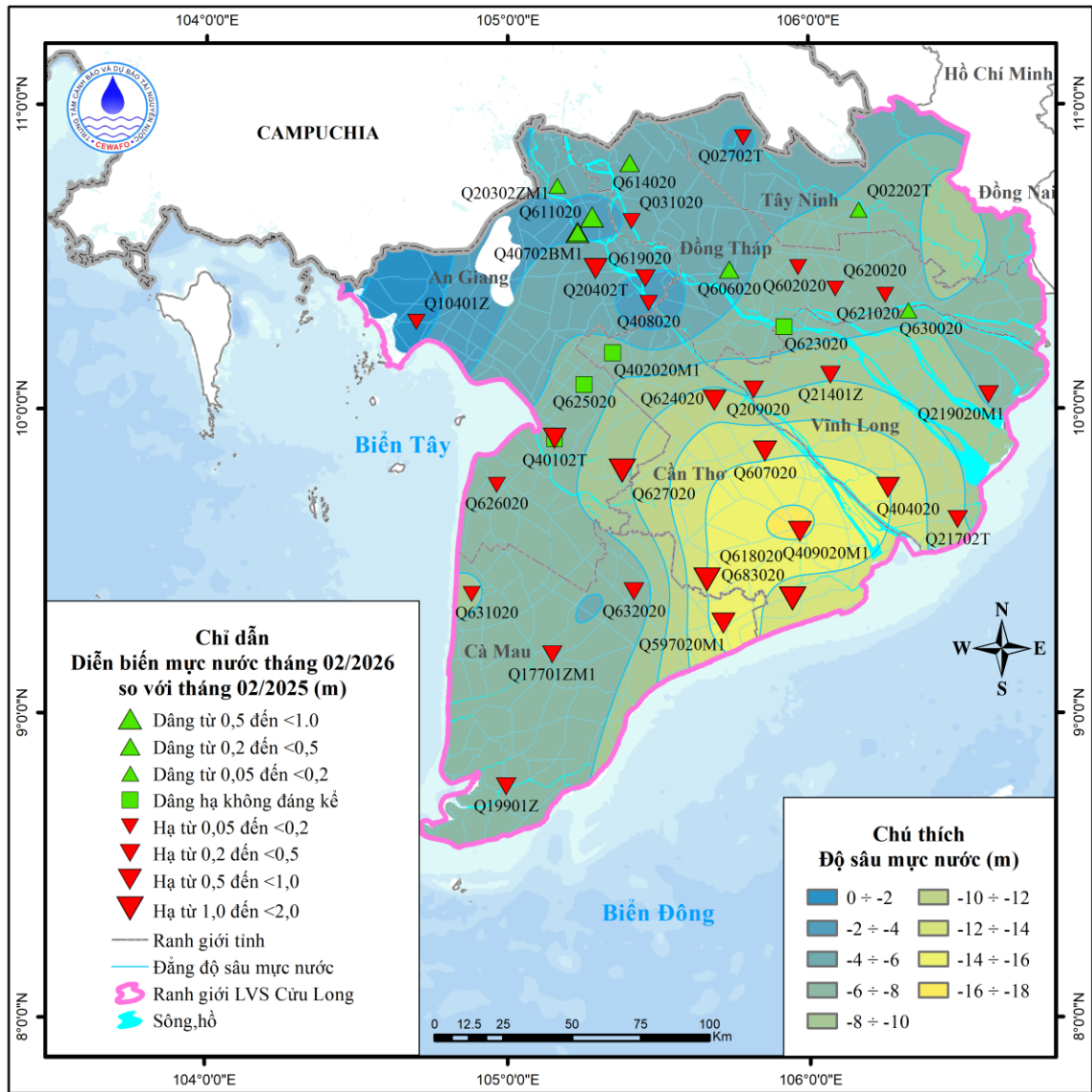
| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|-----------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -16,19 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) | -1,47 | xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) |

| Thời gian | Mức nước TB tháng sâu nhất | | Mức nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -15,63 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) | -1,32 | xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) |
| 5 năm trước (2021) | -11,91 | xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020) | -1,41 | xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) |
| 10 năm trước (2016) | -9,71 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1) | -2,08 | Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (Q408020) |
| 20 năm trước (2006) | -5,71 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1) | -1,11 | xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101Z) |

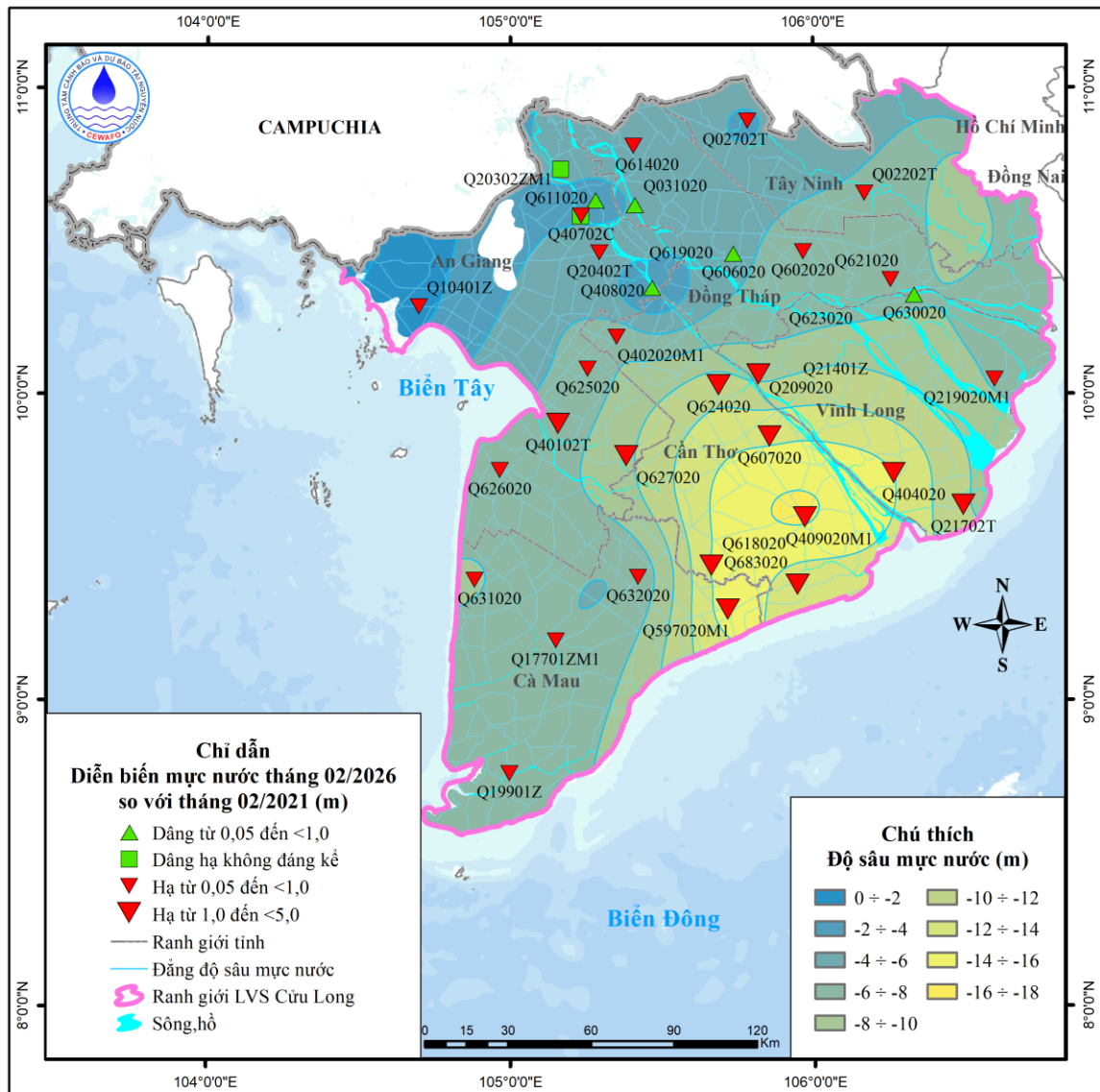
Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 1,51 | Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683020) | 0,98 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611020) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 4,49 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) | 0,38 | xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031020) |
| 10 năm trước (2016) | Hạ | 6,66 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) | 0,33 | xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702T) |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 9,55 | xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020) | - | - |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



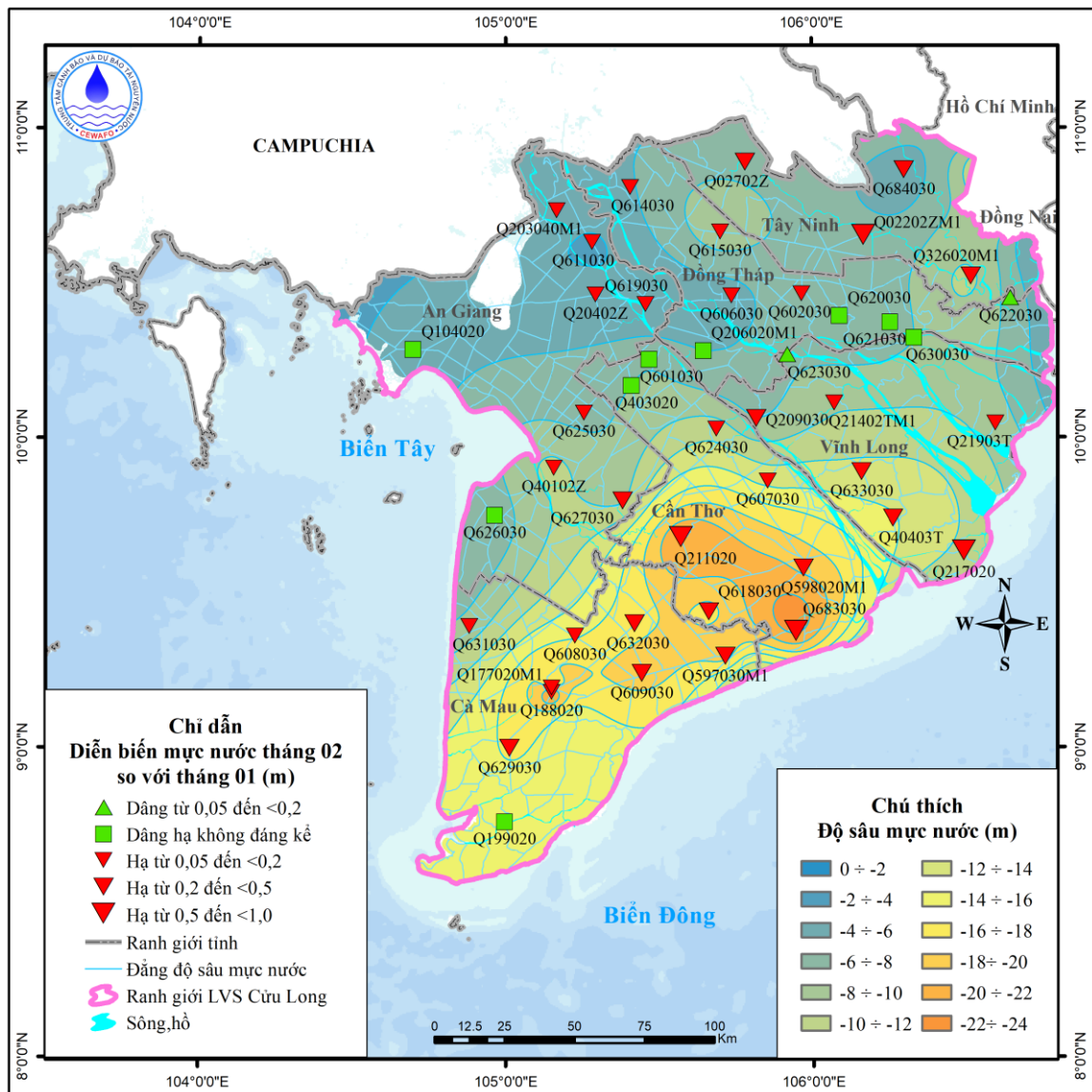
Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước
 c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 35/46 công trình mực nước hạ, 9/46 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/46 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,76m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030) và giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623030).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,8m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -22,33m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qp₂₋₃

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 6,69m; 11,78m; 9,14m và 11,49m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020); Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1) và Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597030M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

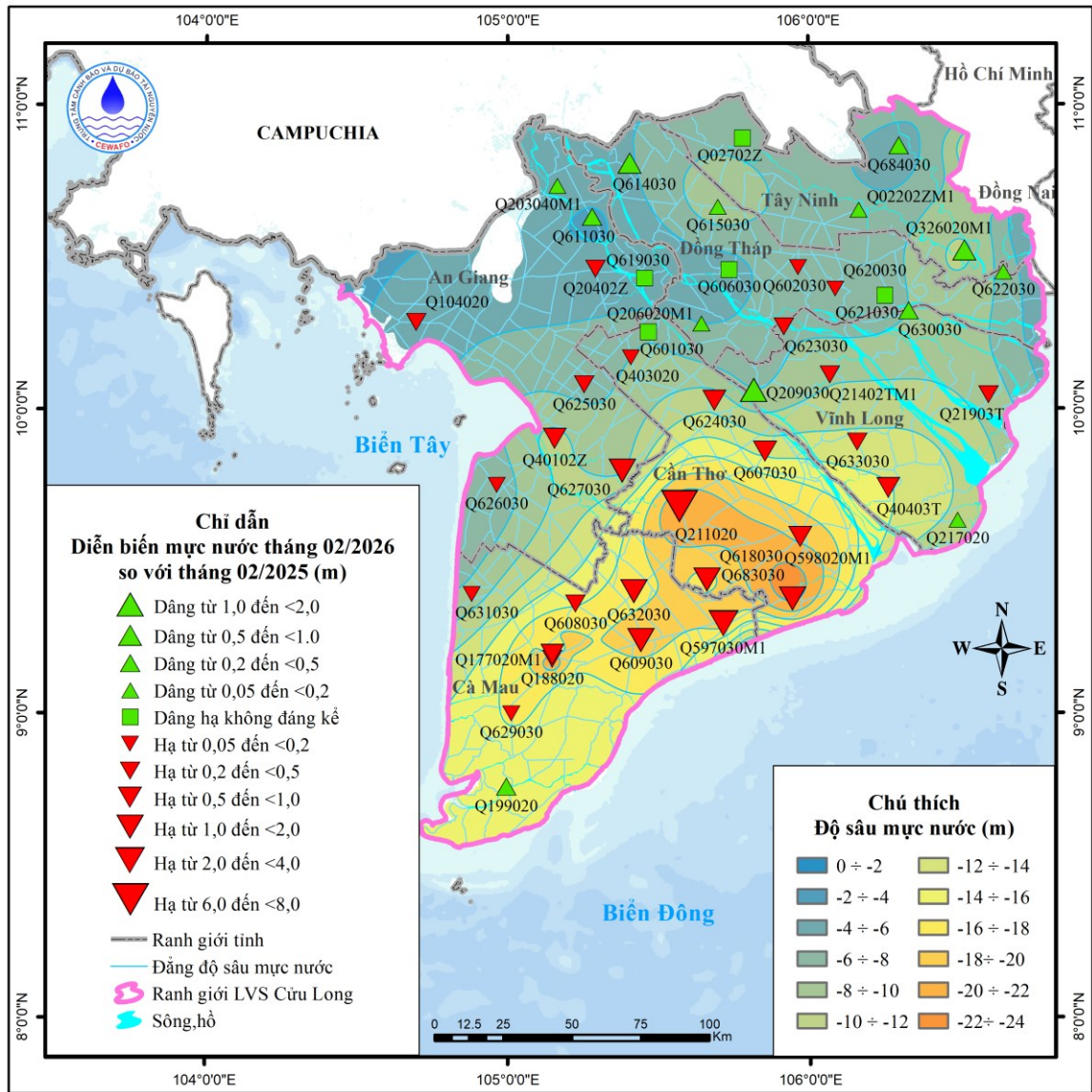
| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|-----------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -22,33 | Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030) | -3,80 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) |

| Thời gian | Mức nước TB tháng sâu nhất | | Mức nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -21,30 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020) | -4,23 | xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20402Z) |
| 5 năm trước (2021) | -20,71 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020) | -3,91 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) |
| 10 năm trước (2016) | -21,06 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020) | -3,52 | xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20402Z) |
| 20 năm trước (2006) | -17,24 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020) | -1,36 | xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104020) |

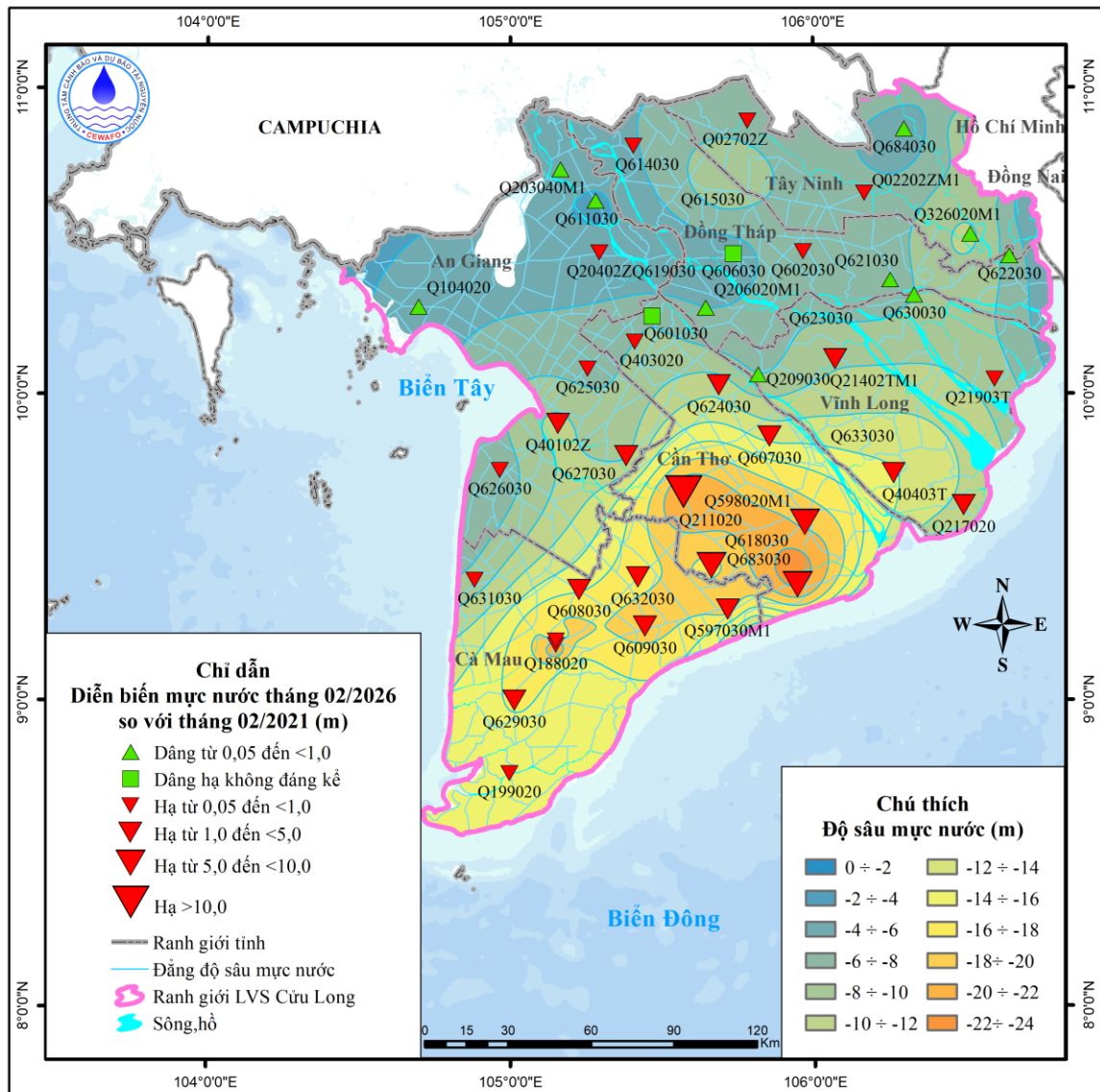
Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 6,69 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020) | 1,28 | Phường Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (Q209030) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 11,78 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020) | 0,74 | xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326020M1) |
| 10 năm trước (2016) | Hạ | 9,14 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1) | 0,14 | xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q203040M1) |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 11,49 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597030M1) | - | - |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



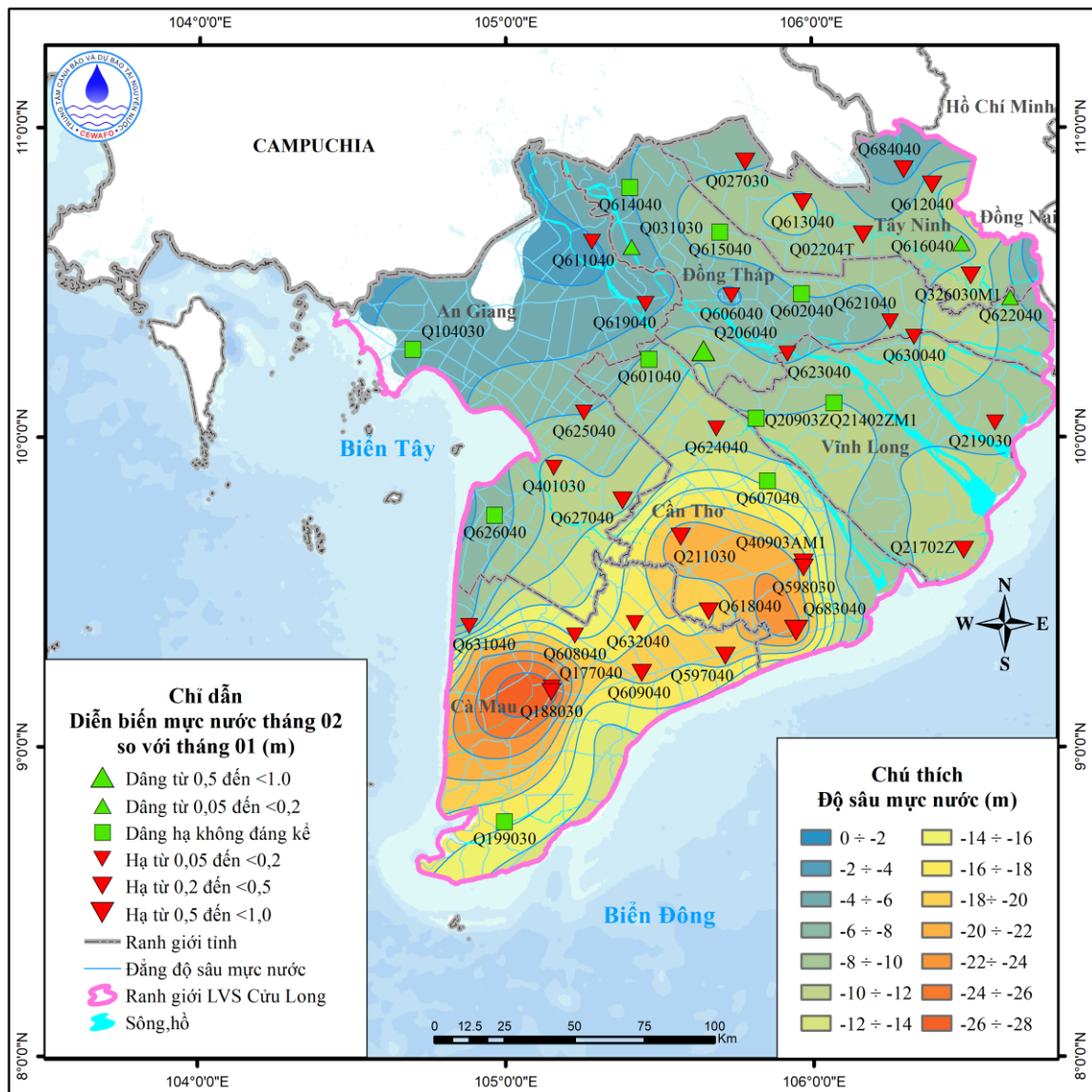
Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước
 d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 30/44 công trình mực nước hạ, 10/44 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/44 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,71m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040) và giá trị dâng cao nhất là 0,65m tại xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,92m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -27,38m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1).



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng q₁

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 5,59m; 10,28m; 9,82m và 11,66m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1); Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 9. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

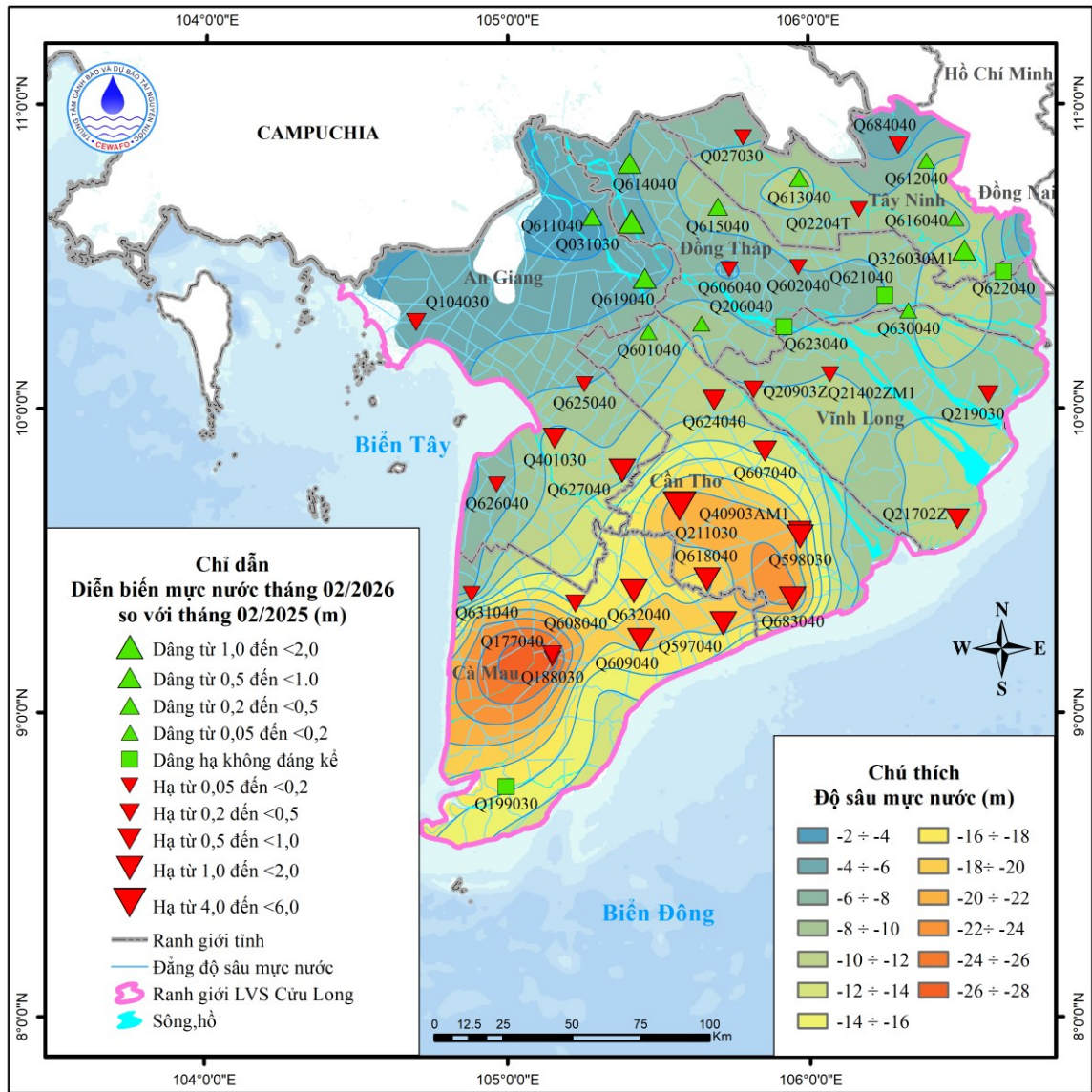
| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|-----------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -27,38 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1) | -3,92 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) |

| Thời gian | Mức nước TB tháng sâu nhất | | Mức nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -27,22 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1) | -4,35 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) |
| 5 năm trước (2021) | -25,52 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1) | -4,06 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) |
| 10 năm trước (2016) | -11,09 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q40903AM1) | -4,14 | xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104030) |
| 20 năm trước (2006) | -17,80 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1) | -1,55 | xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104030) |

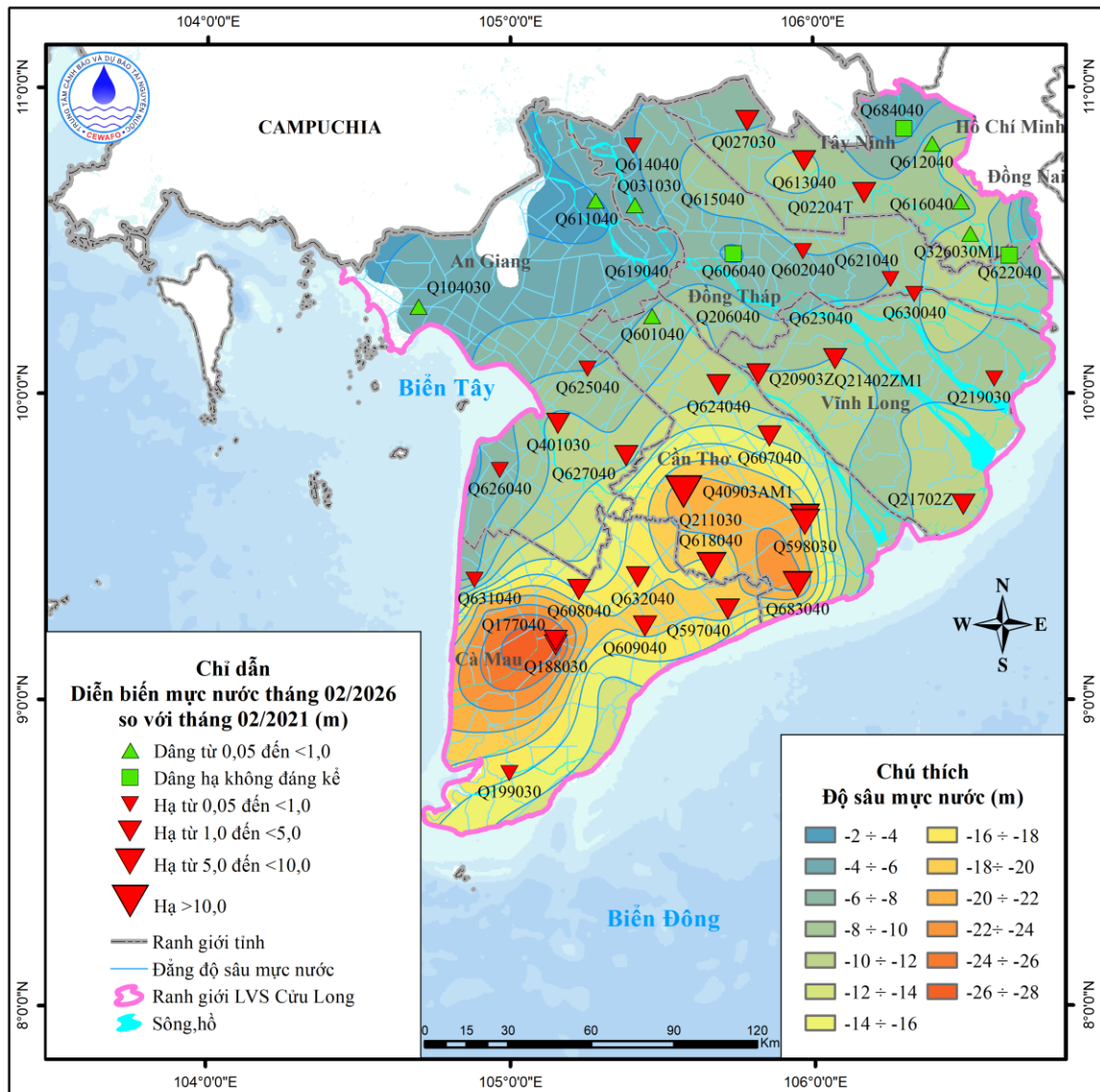
Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 5,59 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1) | 1,36 | xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031030M1) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 10,28 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1) | 0,99 | xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616040) |
| 10 năm trước (2016) | Hạ | 9,82 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1) | - | - |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 11,66 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1) | - | - |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



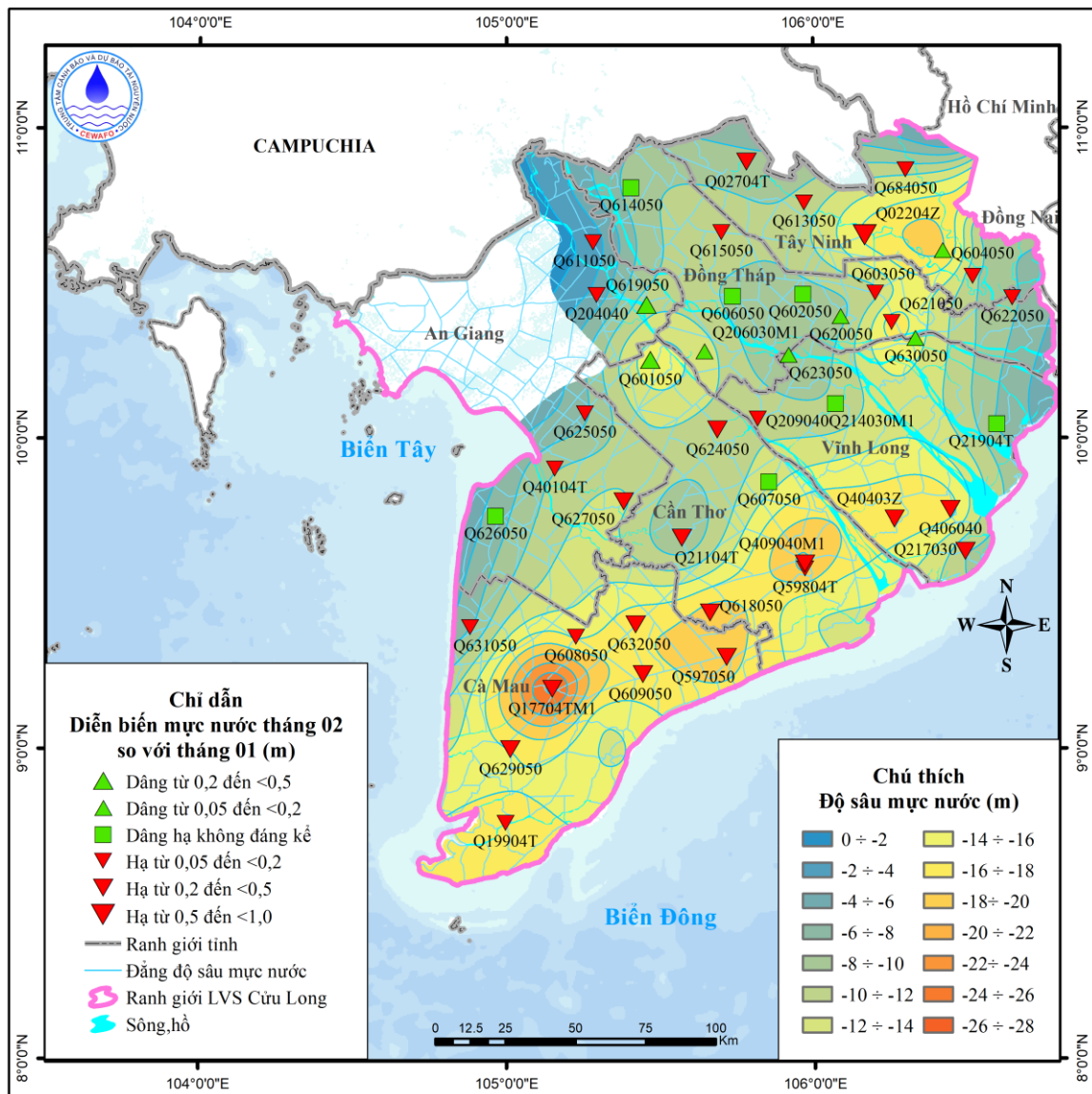
Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước
e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 31/45 công trình mực nước hạ, 7/45 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 7/45 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,67m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02204Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,35m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601050).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,07m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -26,37m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1).



Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng n_2^2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,51m; 6,6m; 9,66m và 12,12m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T); xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 11. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

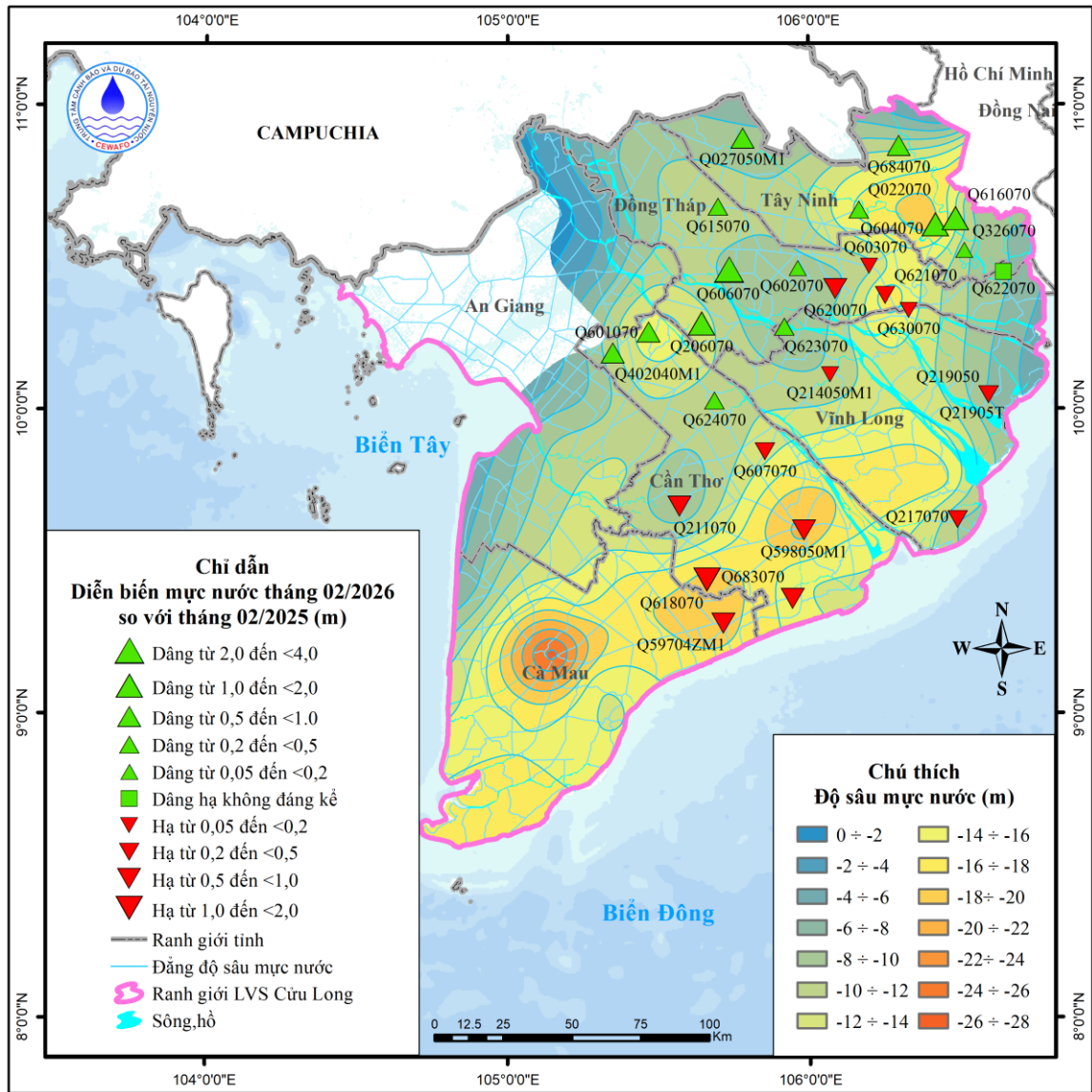
| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|-----------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -26,37 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1) | -3,07 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) |

| Thời gian | Mức nước TB tháng sâu nhất | | Mức nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -25,98 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1) | -3,13 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) |
| 5 năm trước (2021) | -23,89 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1) | -3,25 | xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) |
| 10 năm trước (2016) | -22,08 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1) | -2,97 | xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q204040M1) |
| 20 năm trước (2006) | -9,59 | xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long (Q406040) | -1,28 | xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q204040M1) |

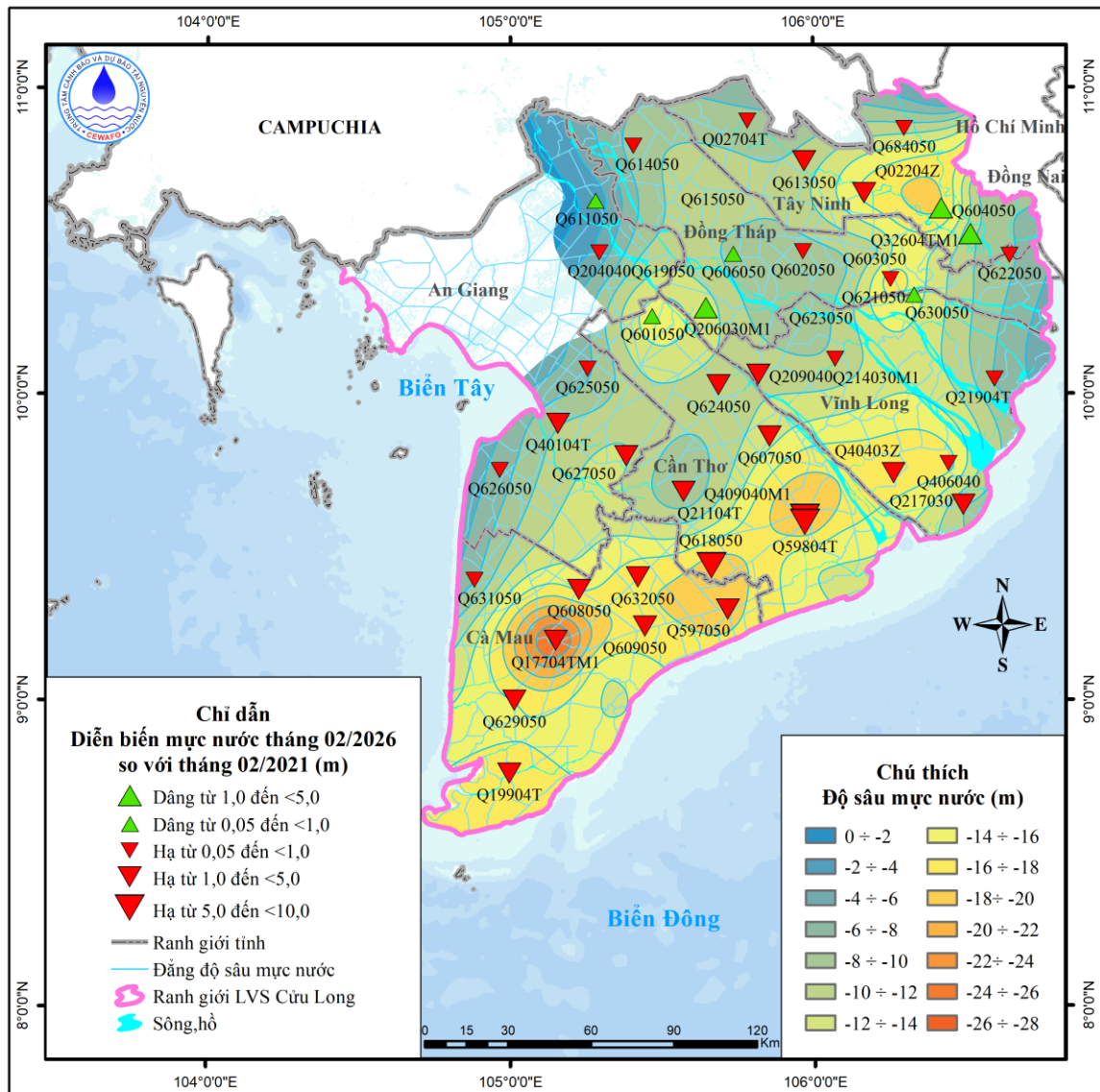
Bảng 12. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 2,51 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T) | 1,69 | xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206030M1) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 6,60 | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050) | 3,50 | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050) |
| 10 năm trước (2016) | Hạ | 9,66 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1) | 1,80 | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050) |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 12,12 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1) | - | - |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước

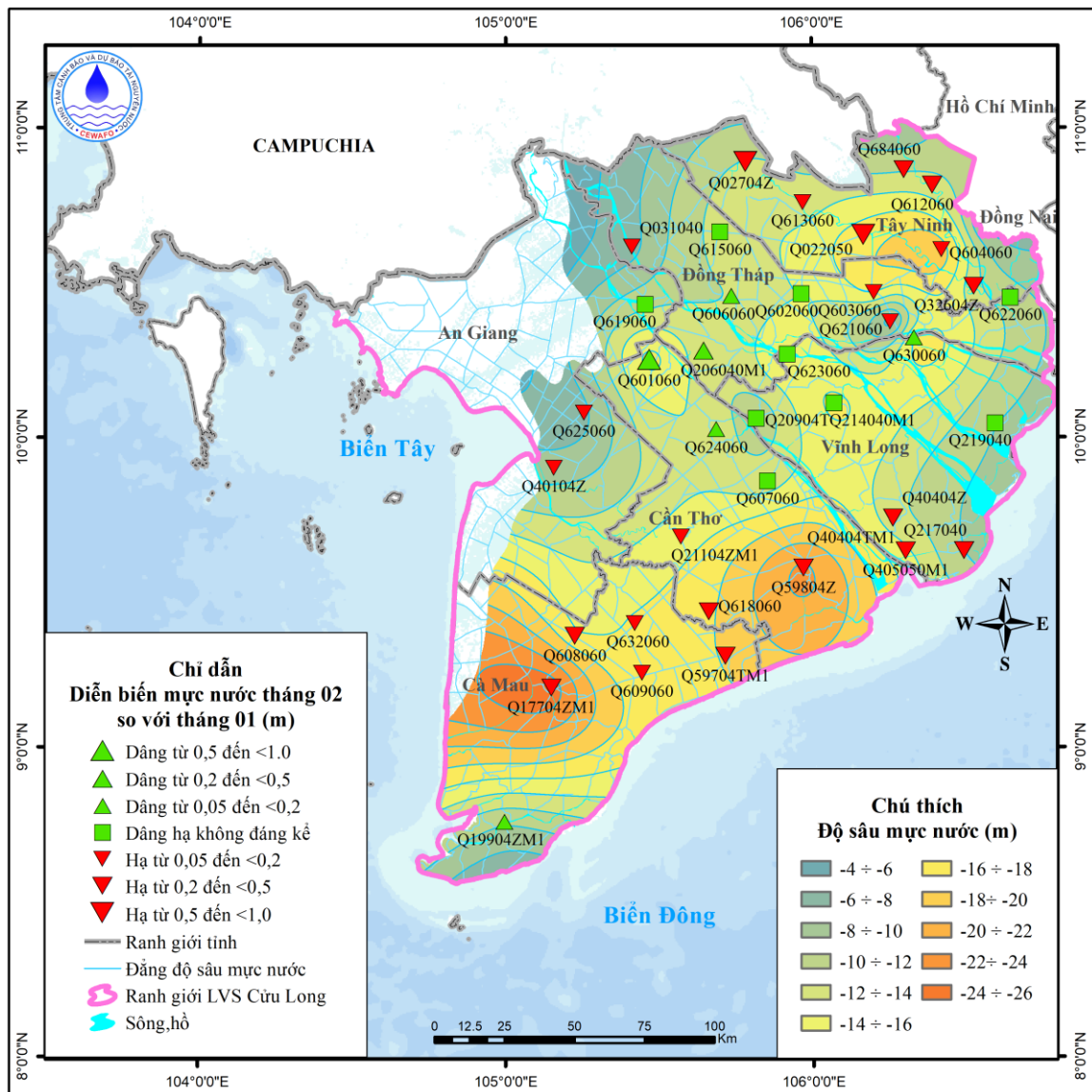


Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 24/39 công trình mực nước hạ, 9/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 6/39 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,91m tại xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,56m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601060).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,47m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040) và sâu nhất là -24,96m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1).



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng n_2^1

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,49m; 5,67m; 8,71m và 13,43m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060); xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z) và xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 13. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

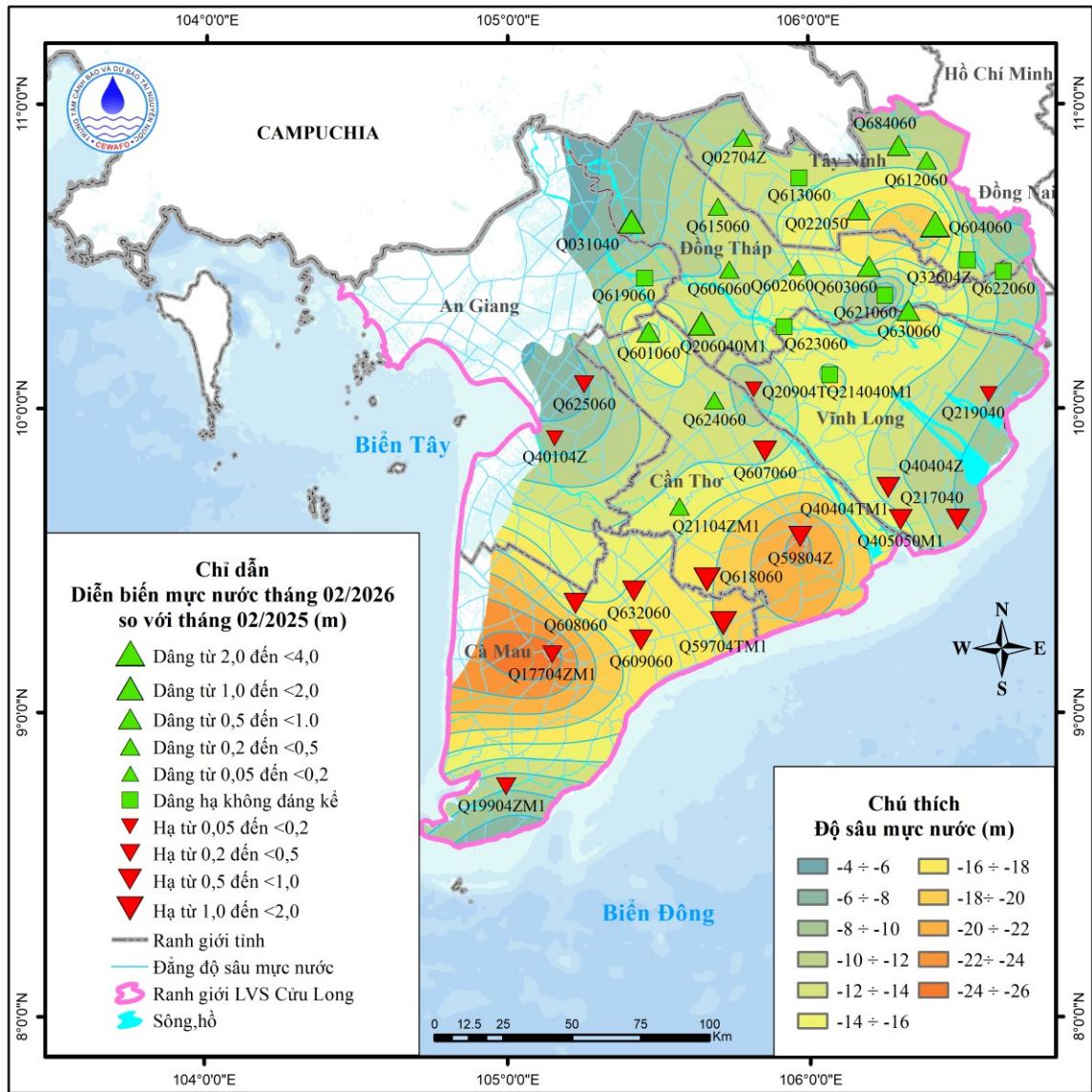
| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|-----------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -24,96 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1) | -7,47 | xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040) |

| Thời gian | Mức nước TB tháng sâu nhất | | Mức nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -24,69 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1) | -7,22 | xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625060) |
| 5 năm trước (2021) | -23,02 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1) | -6,91 | xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625060) |
| 10 năm trước (2016) | -20,84 | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060) | -6,62 | xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40104Z) |
| 20 năm trước (2006) | -10,07 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z) | -2,69 | Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040) |

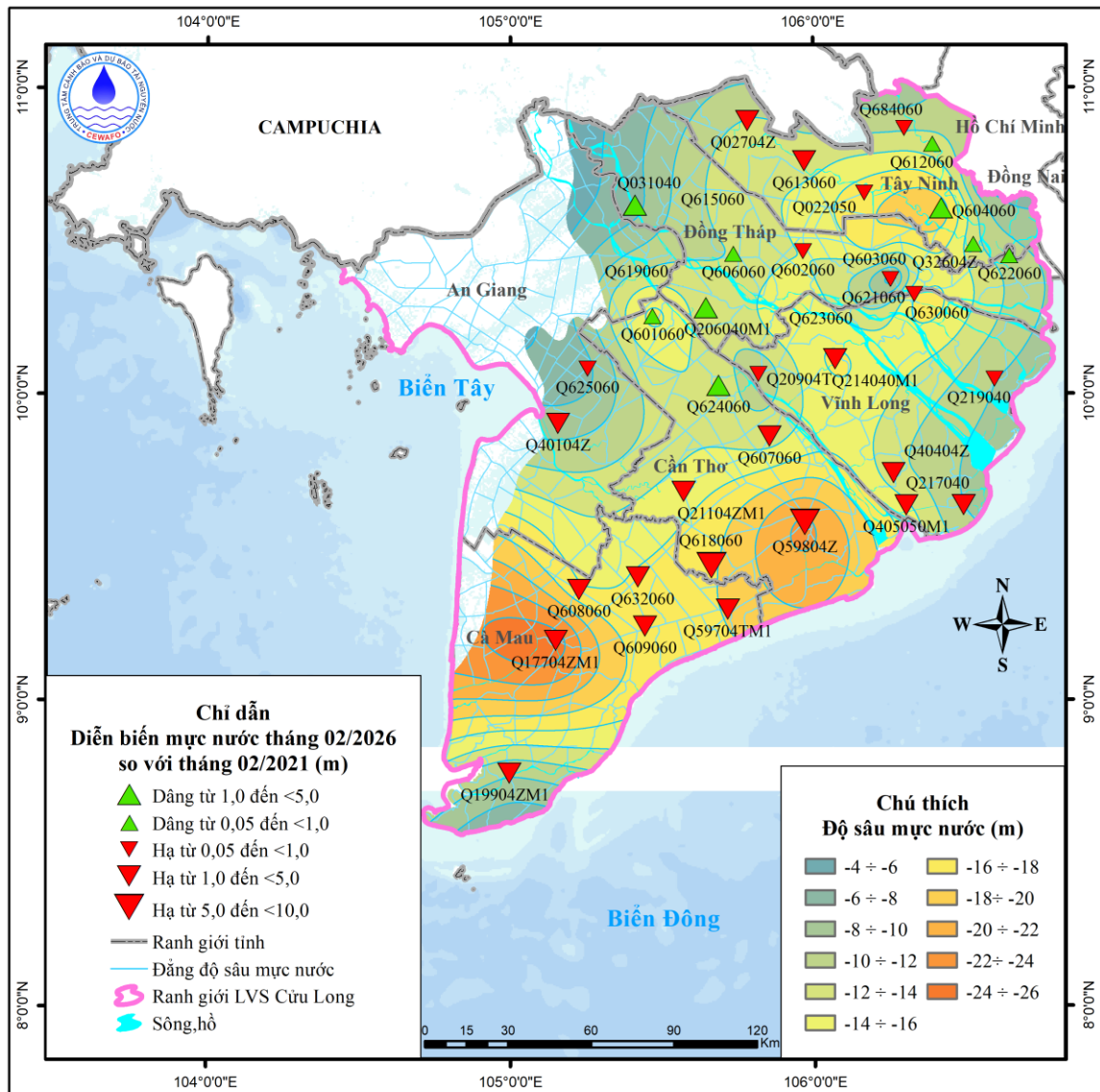
Bảng 14. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 1,49 | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060) | 2,47 | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 5,67 | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060) | 3,80 | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060) |
| 10 năm trước (2016) | Hạ | 8,71 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z) | 1,95 | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060) |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 13,43 | xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050) | - | - |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



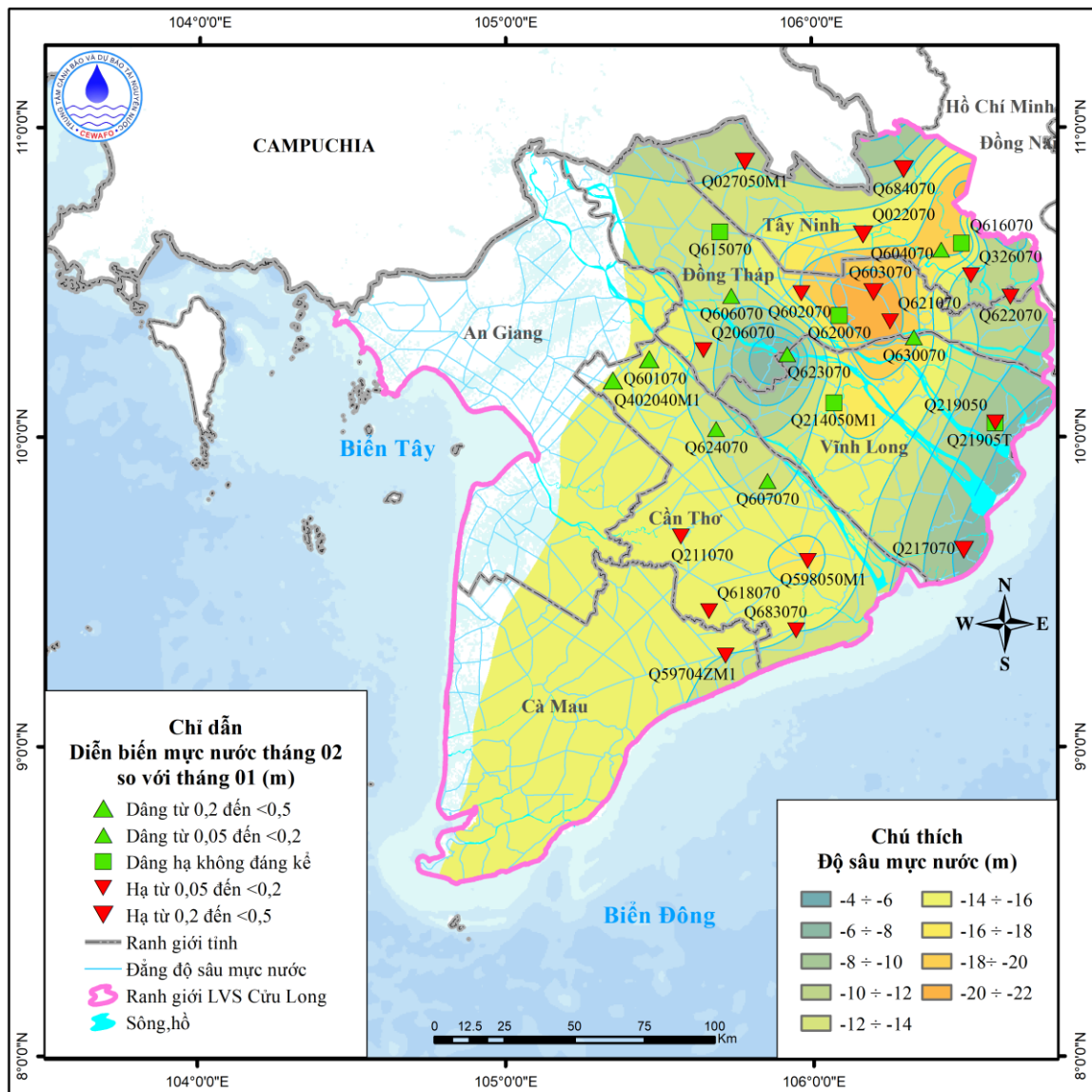
Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước
 g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Trong đó có 16/29 công trình mực nước hạ, 8/29 công trình mực nước dâng và 5/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022070) và giá trị dâng cao nhất là 0,21m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402040M1).

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,08m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) và sâu nhất là -21,57m tại xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070).



Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng n_1^3

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,27m; 5,14m; 7,52m và 9,84m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070); Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683070); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1) và Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 15. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

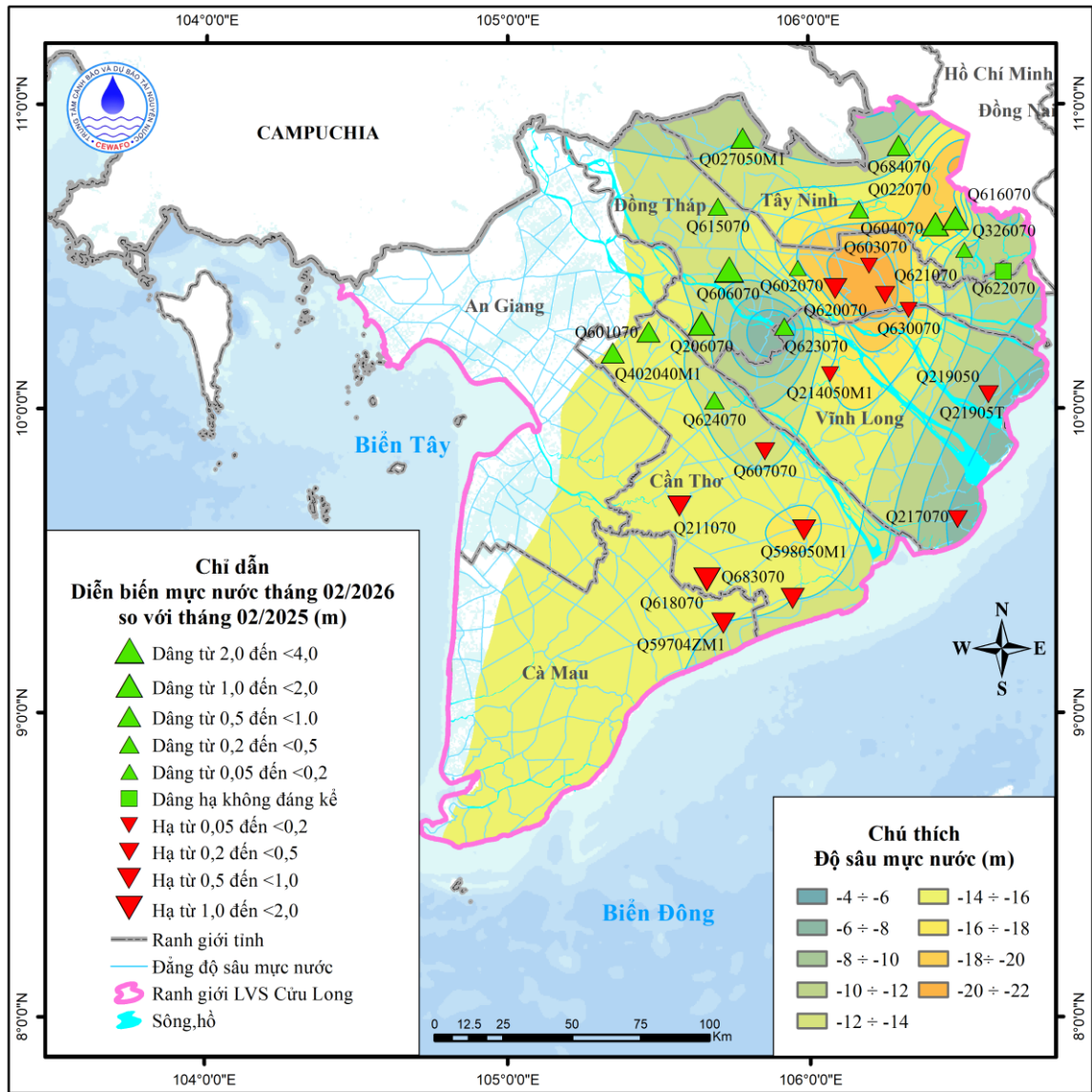
| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|-----------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 02 | -21,57 | xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070) | -6,08 | Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) |

| Thời gian | Mức nước TB tháng sâu nhất | | Mức nước TB tháng nông nhất | |
|---------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -21,51 | xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070) | -6,36 | Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) |
| 5 năm trước (2021) | -22,63 | xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070) | -6,38 | Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070) |
| 10 năm trước (2016) | -20,86 | xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070) | -7,42 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1) |
| 20 năm trước (2006) | -7,49 | xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214050M1) | -4,15 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1) |

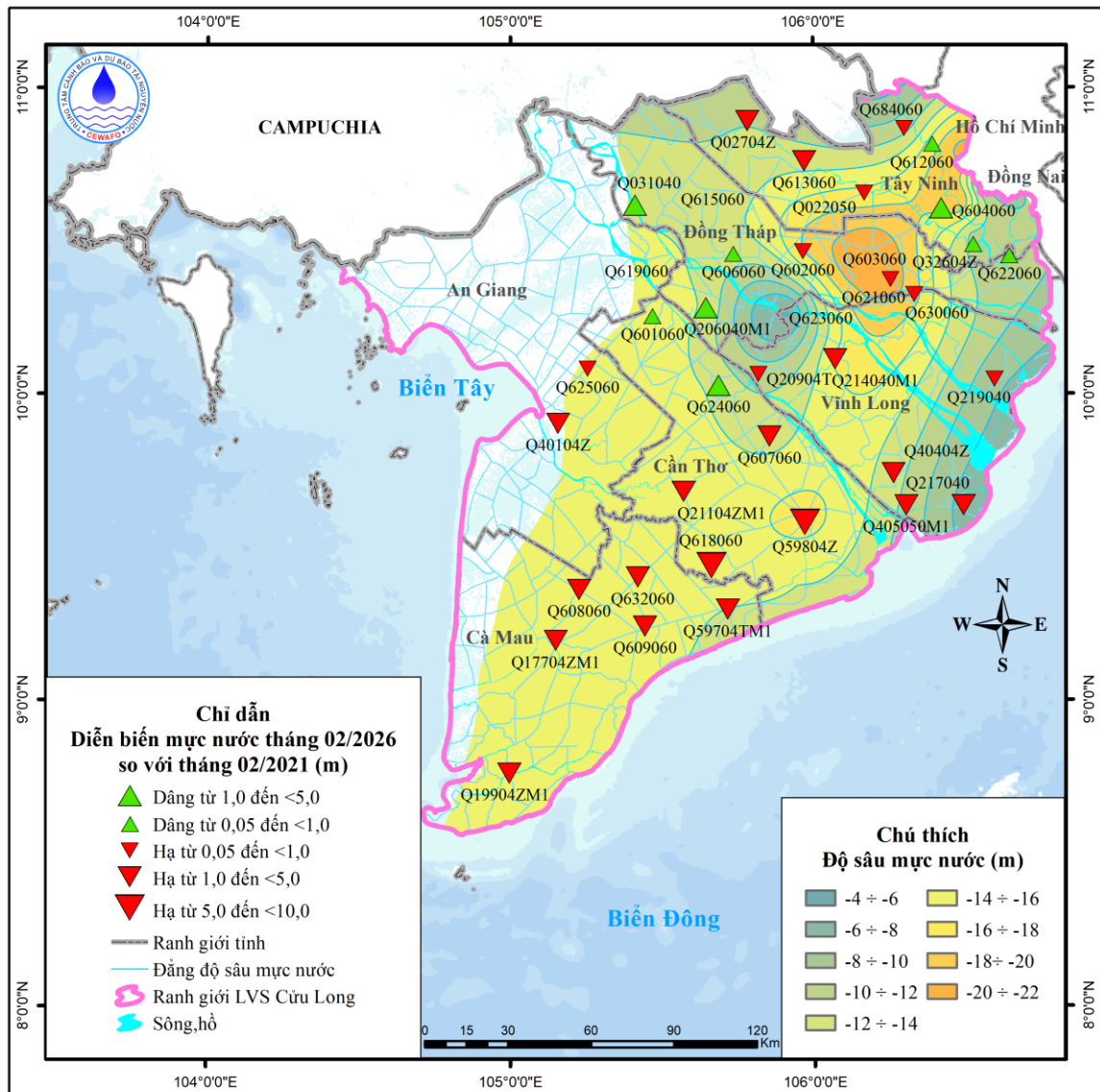
Bảng 16. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---------------------|--------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Dâng | 1,27 | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070) | 2,24 | xã Mỹ Thợ, tỉnh Đồng Tháp (Q606070) |
| 5 năm trước (2021) | Hạ | 5,14 | Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683070) | 3,08 | xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070) |
| 10 năm trước (2016) | Hạ | 7,52 | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1) | 1,31 | xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070) |
| 20 năm trước (2006) | Hạ | 9,84 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1) | - | - |

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.3 Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS, Mn, F⁻ và Pb vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh, tỉnh Cà Mau) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (P. Tân Thành, tỉnh Cà Mau).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT trên lưu vực cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến, tỉnh An Giang); chỉ tiêu TDS, NH₄⁺, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT trên lưu vực cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621030 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh), chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21903T (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT trên lưu vực cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621040 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q683040 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT trên lưu vực cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q611050 (xã Phú An, tỉnh Cà Mau); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội, tỉnh An Giang), chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q19904T (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21904T (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh Vĩnh Long).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT trên lưu vực cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621060 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp), TDS vượt lớn nhất tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q219040) và F^- vượt lớn nhất tại xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT trên lưu vực cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219050 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), Mn vượt lớn nhất tại công

trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ), F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành, TP Cần Thơ).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

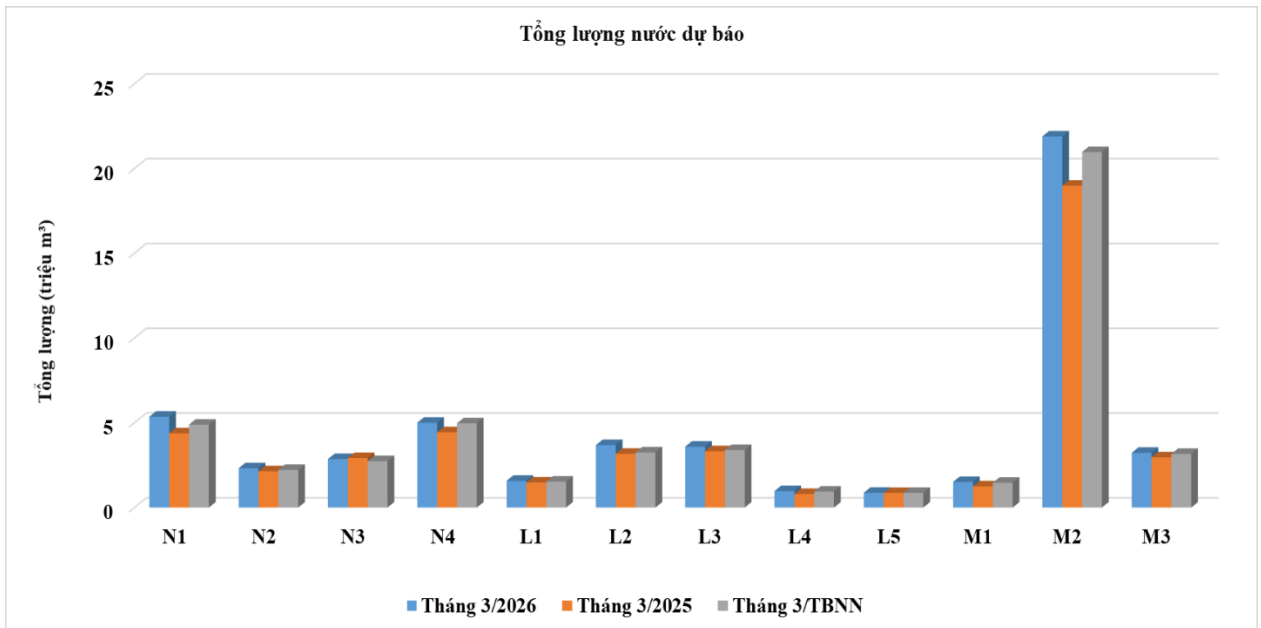
Theo nhận định của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, tổng lượng mưa tháng 03 năm 2026 khu vực Nam Bộ phổ biến ở ngưỡng xấp xỉ so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ. Riêng với khu vực ven biển tỉnh An Giang và phía Bắc tỉnh Tây Ninh lượng mưa cao hơn từ 10-25mm so với TBNN cùng thời kỳ.

Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo toàn cầu, dự báo trong tháng 3 năm 2026, tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên phạm vi diện tích lưu vực sông Cửu Long vào khoảng 49,8 - 55,9 triệu m³. Tổng lượng nước mặt dự báo lớn nhất tại tiểu vùng M2 và nhỏ nhất tại tiểu vùng L5, cụ thể như bảng sau:

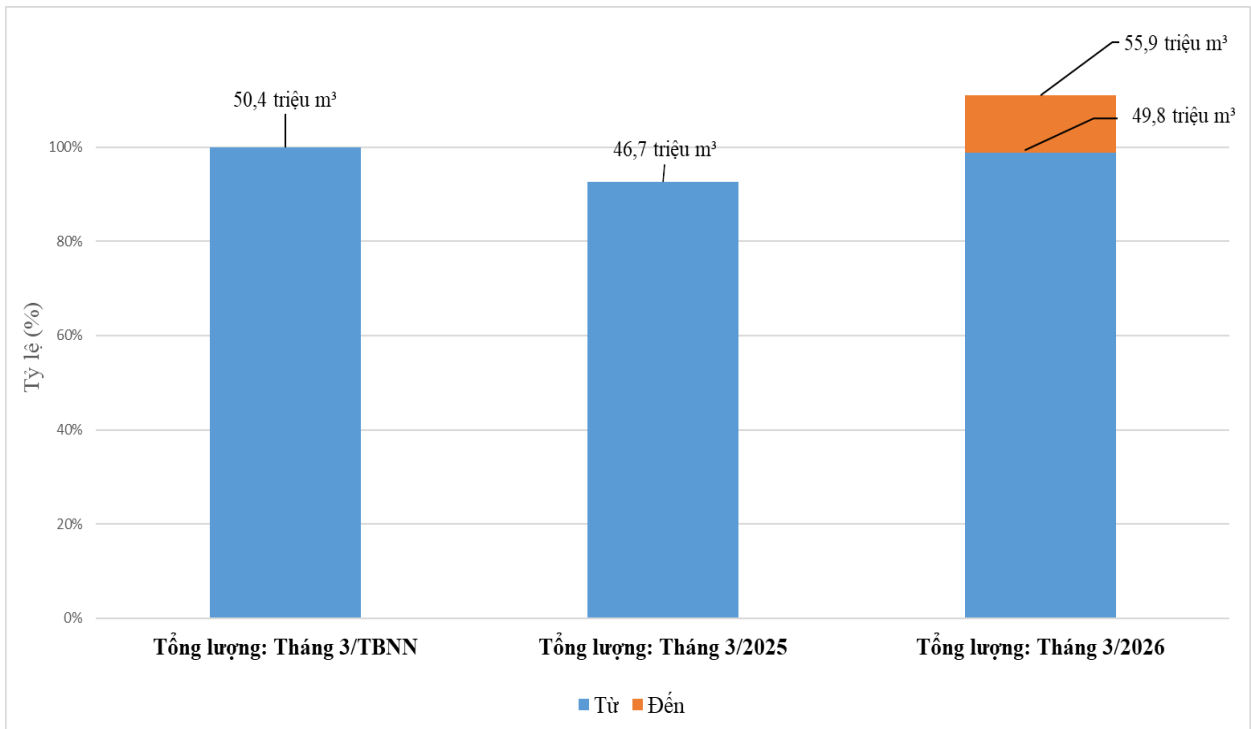
Bảng 17. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên LVS Cửu Long trong 3 năm 2026

| TT | Vùng dự báo | Tổng lượng nước dự báo tháng 3/2026 (triệu m ³) | |
|-------------|-------------|----------------------------------------------------------------|-------------|
| | | Từ | Đến |
| 1 | N1 | 5,1 | 5,7 |
| 2 | N2 | 2,2 | 2,5 |
| 3 | N3 | 2,7 | 3,0 |
| 4 | N4 | 4,7 | 5,3 |
| 5 | L1 | 1,5 | 1,7 |
| 6 | L2 | 3,5 | 3,8 |
| 7 | L3 | 3,5 | 3,7 |
| 8 | L4 | 0,8 | 1,1 |
| 9 | L5 | 0,7 | 1,1 |
| 10 | M1 | 1,3 | 1,7 |
| 11 | M2 | 20,7 | 23,0 |
| 12 | M3 | 3,0 | 3,4 |
| Tổng | | 49,8 | 55,9 |

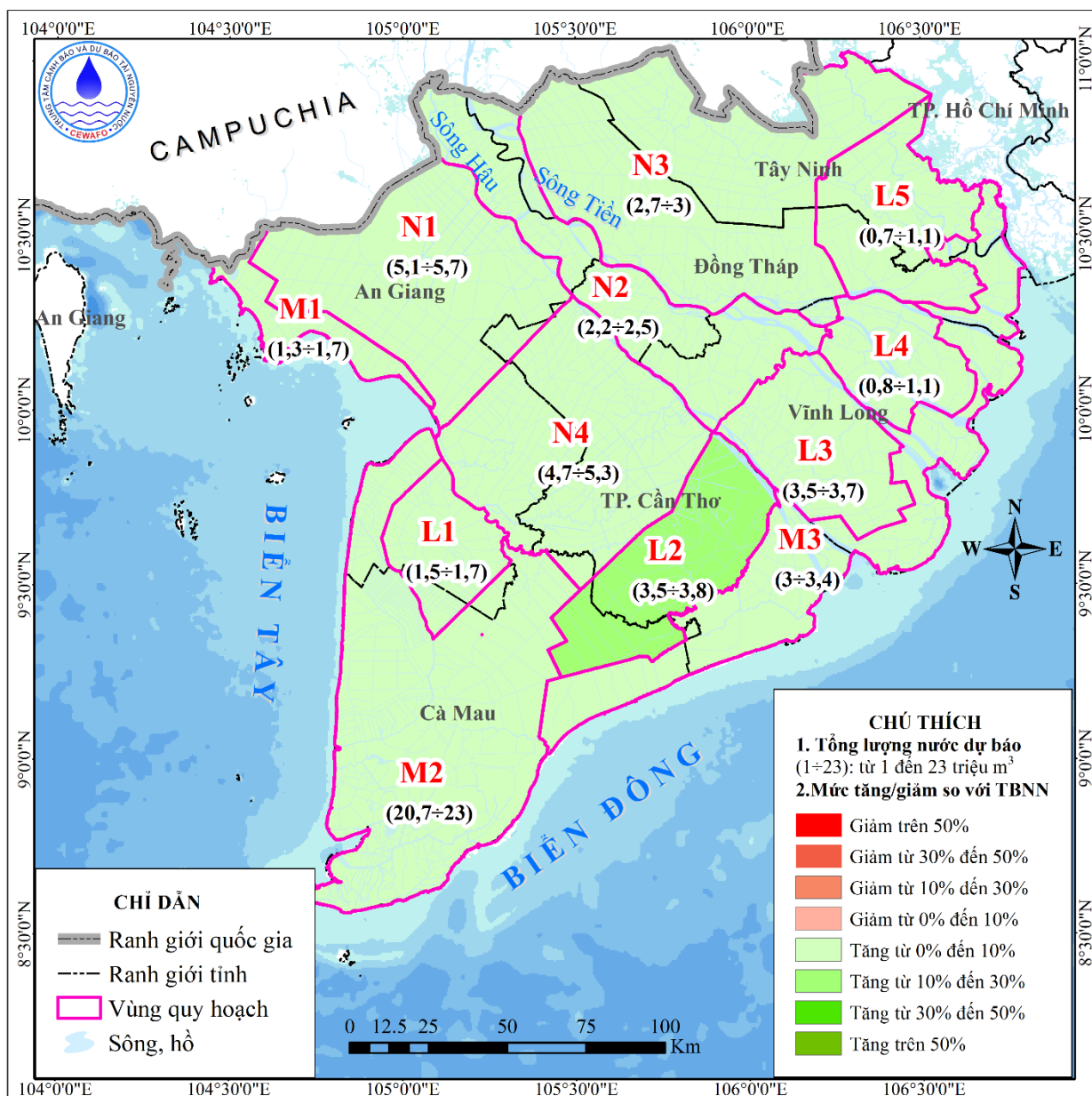
Ghi chú: N: vùng ngọt; L: vùng ngọt-lợ; M: vùng mặn-lợ.



Hình 24. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo của các tiểu vùng trong tháng 3 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước và tháng 3 TBNN



Hình 25. Biểu đồ tỷ lệ tổng lượng nước dự báo của lưu vực sông Cửu Long trong tháng 3 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước và tháng 3 TBNN



Hình 26. Bản đồ tổng lượng nước dự báo và mức tăng/giảm so với tháng cùng kỳ TBNN tại các tiểu vùng

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên lưu vực sông Cửu Long trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 7 - 20% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1-11% so với TBNN. Mức tăng cao nhất tại tiểu vùng L2, giảm lớn nhất tại tiểu vùng L5. Chi tiết tại các vùng dự báo như sau:

- Vùng N1: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 15 - 29% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 3 - 15% so với tháng 3 TBNN.
- Vùng N2: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 1 - 15% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 11% so với tháng 3 TBNN.
- Vùng N3: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 1 - 2% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 8% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng N4: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 5 - 18% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 7% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng L1: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 1 - 12% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 8% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng L2: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 11 - 21% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 8 - 18% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng L3: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 6 - 10% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 3 - 7% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng L4: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 5 - 25% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 10.7% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng L5: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 5 - 15% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 18% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng M1: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 7 - 23% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 14% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng M2: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 9 - 21% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 9% so với tháng 3 TBNN.

- Vùng M3: Trong tháng 3 năm 2026 có xu thế cao hơn khoảng 2 - 16% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 1 - 8% so với tháng 3 TBNN.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

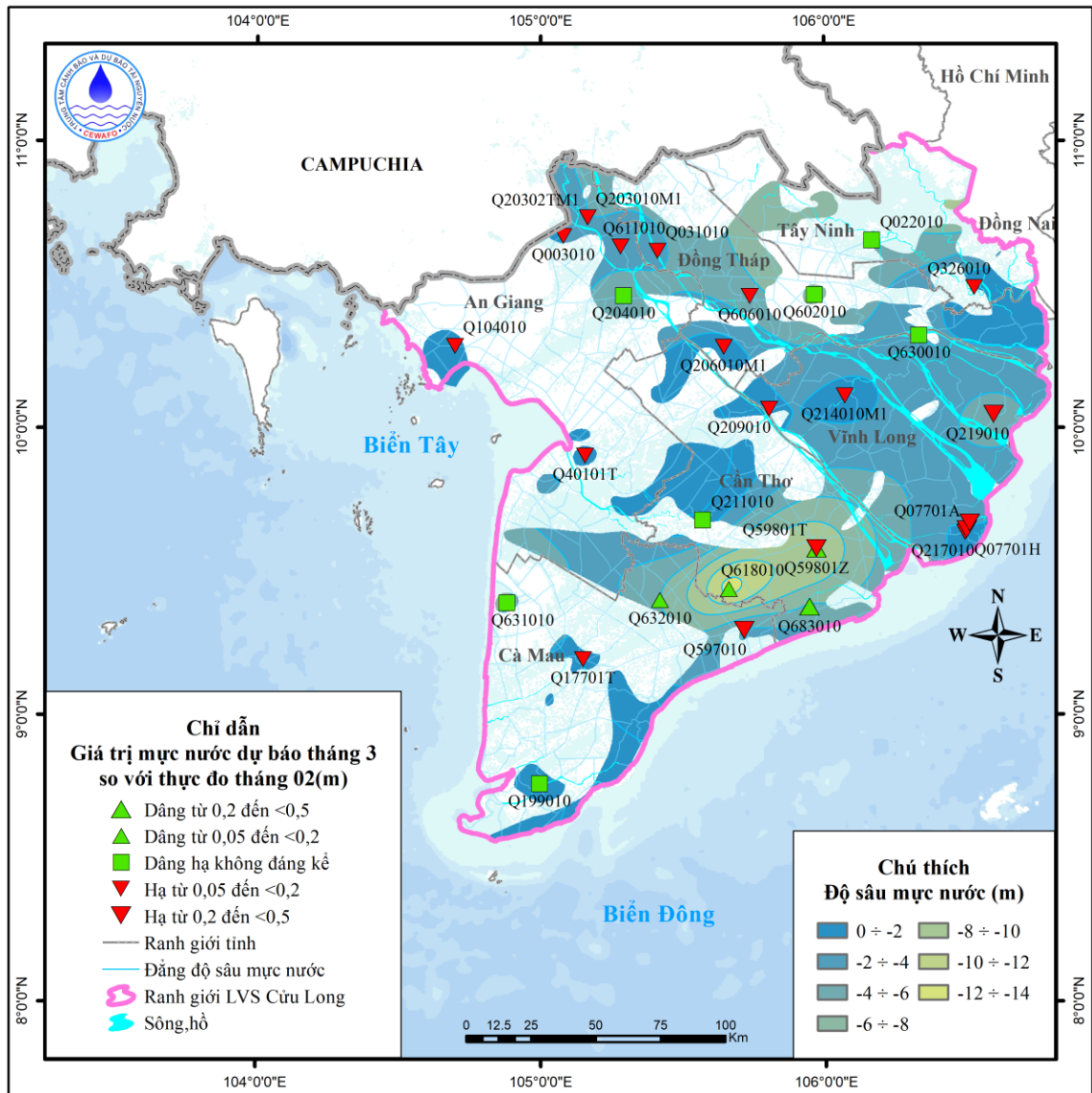
Tổng lượng nước mặt dự báo trong tháng 3 năm 2026 trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn khoảng 7 - 20% so với trung bình tháng 3 năm 2025 và cao hơn khoảng 1-11% so với TBNN cùng thời kỳ. Vì vậy khả năng sử dụng nguồn nước mặt từ mưa trên lưu vực thuận lợi hơn cùng kỳ năm trước.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

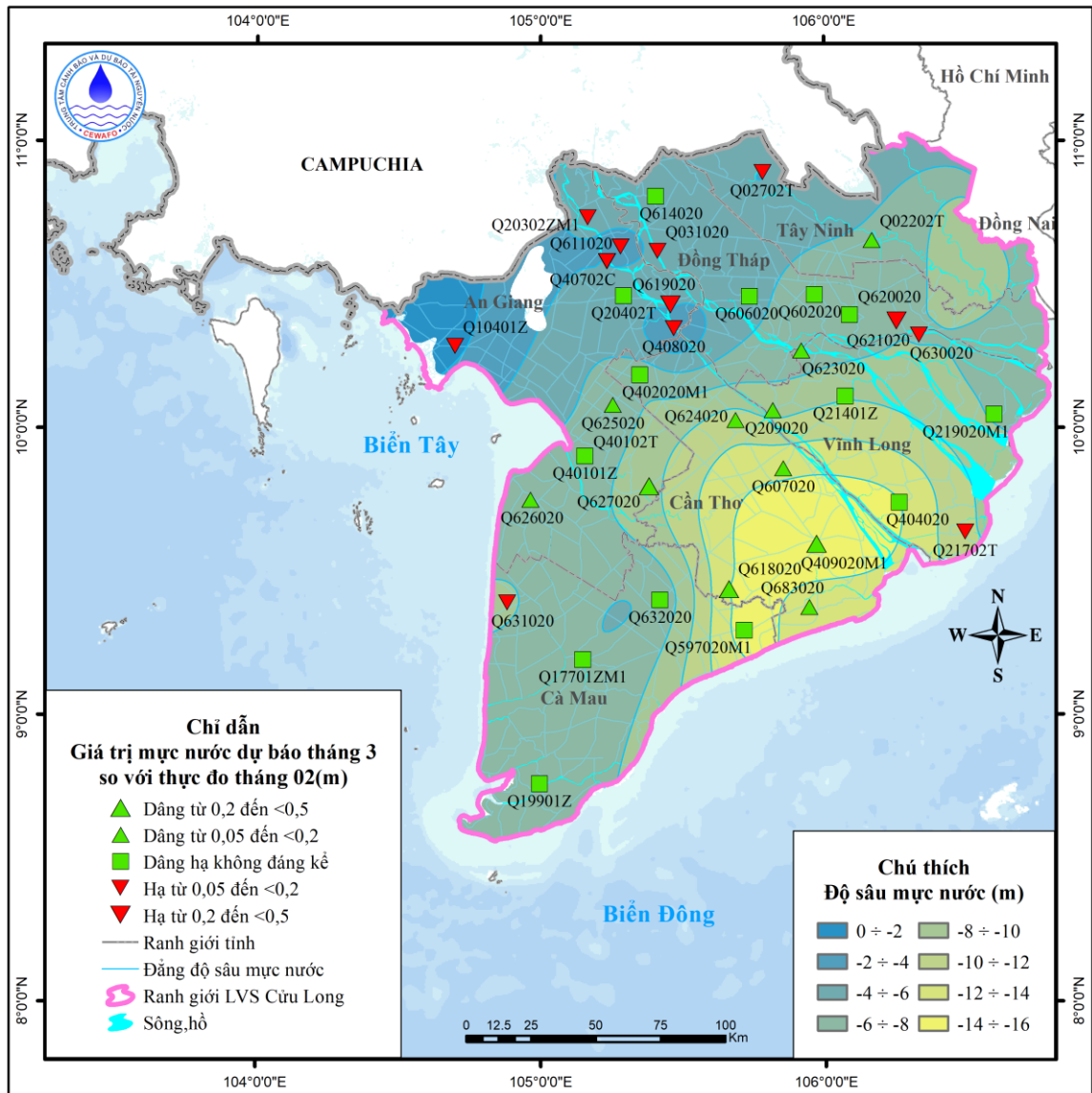
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 19/30 công trình mực nước hạ, 7/30 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/30 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long, Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ.



Hình 27. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 03 năm 2026

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

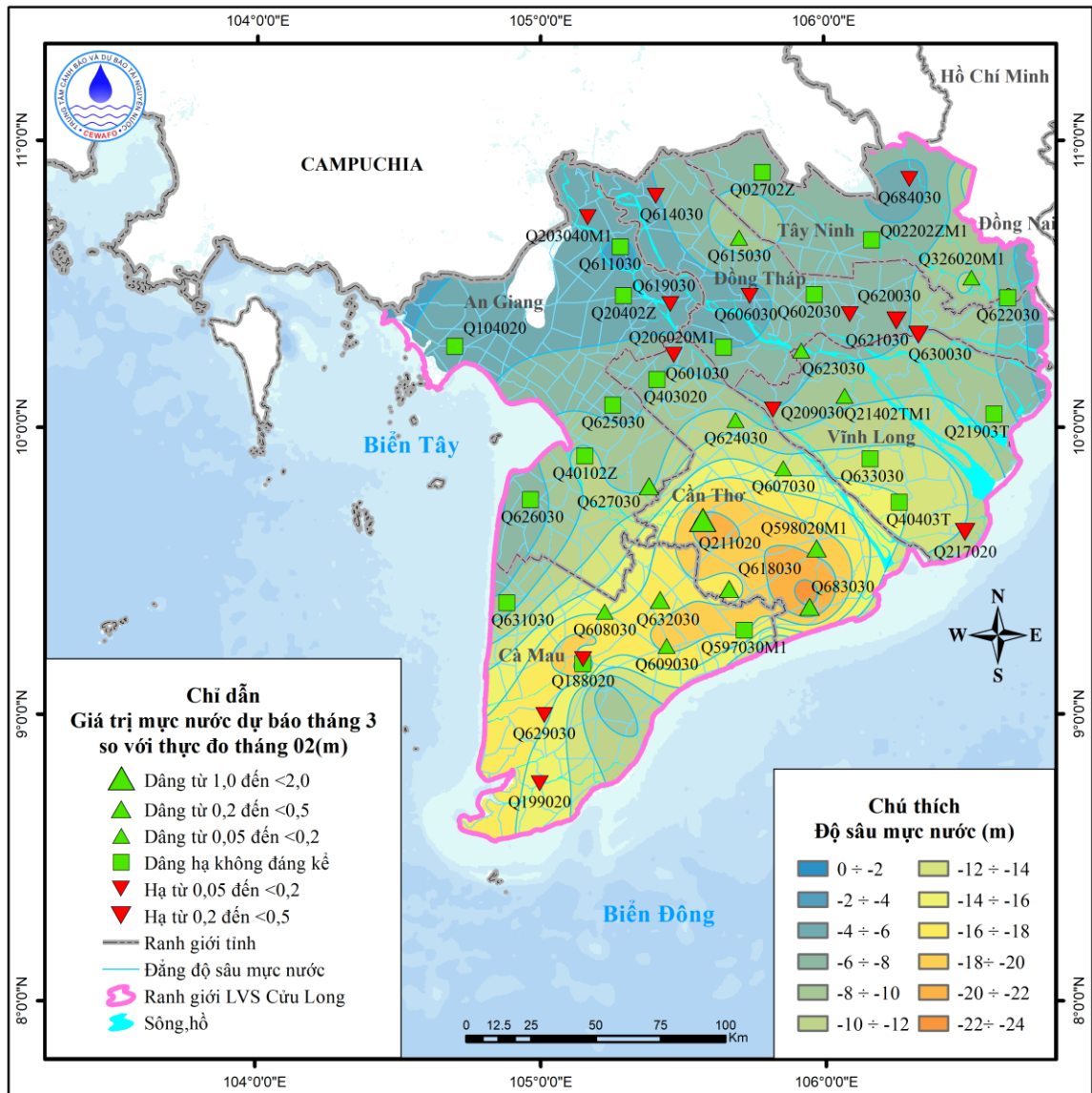
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có 15/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 14/40 công trình mực nước hạ và 11/40 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Long Kiến, tỉnh An Giang, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ.



Hình 28. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_3 tháng 03 năm 2026

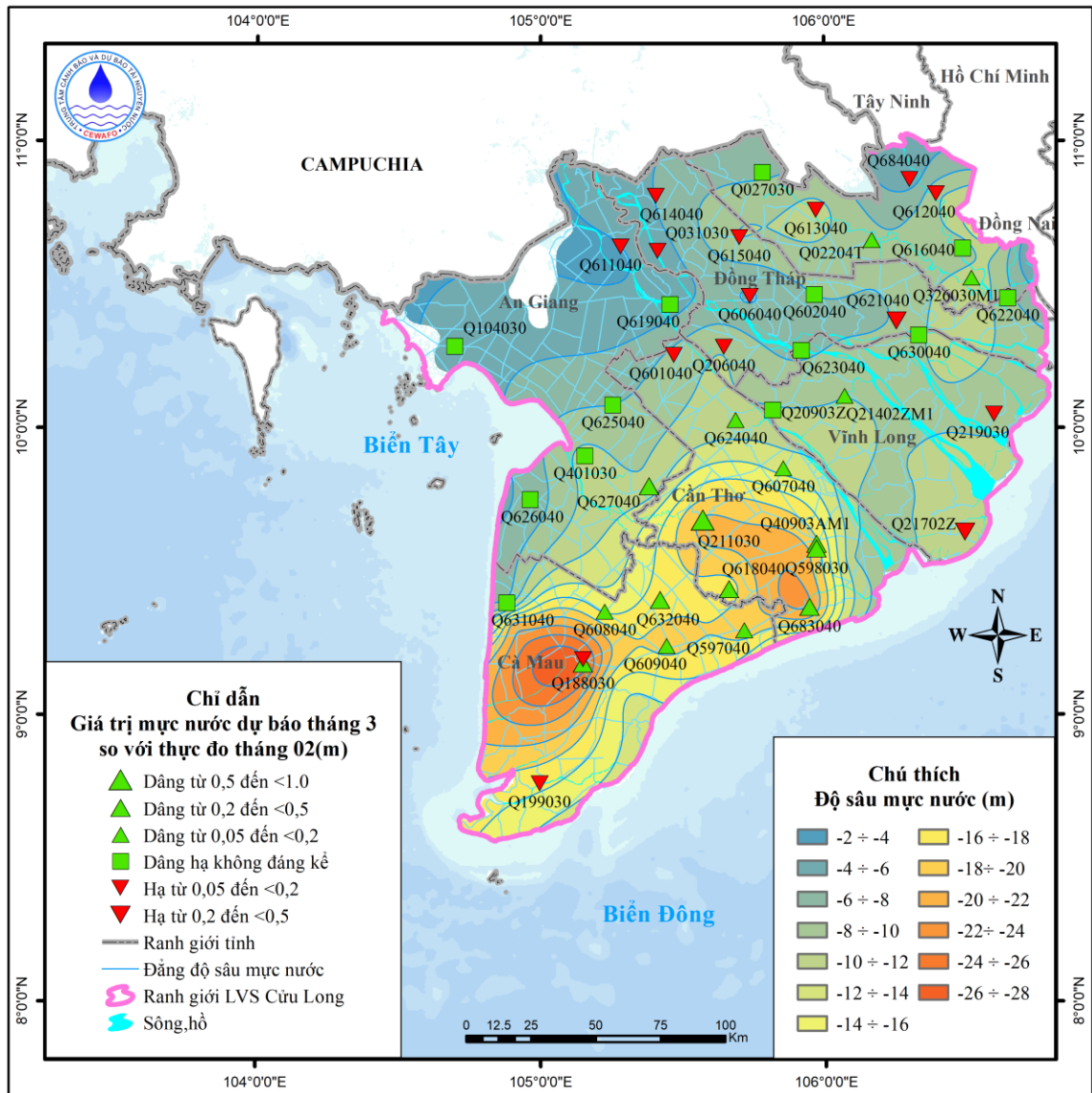
c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có 18/46 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 14/46 công trình mực nước hạ và 14/46 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long.



Hình 29. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_{2-3} tháng 03 năm 2026
 d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

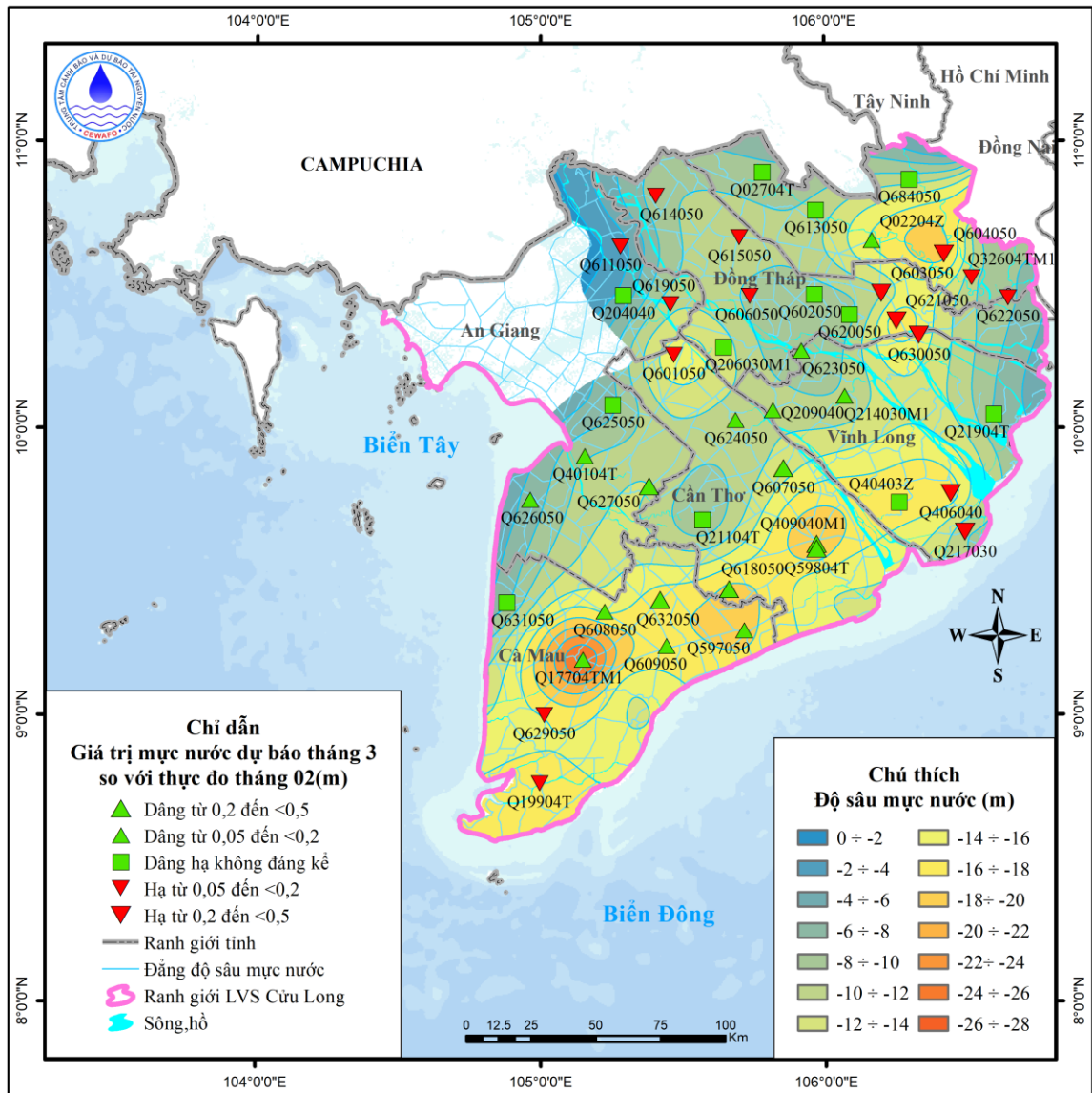
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có 16/44 công trình mực nước dâng, 15/44 công trình mực nước hạ và 13/44 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long.



Hình 30. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng q_1 tháng 03 năm 2026

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

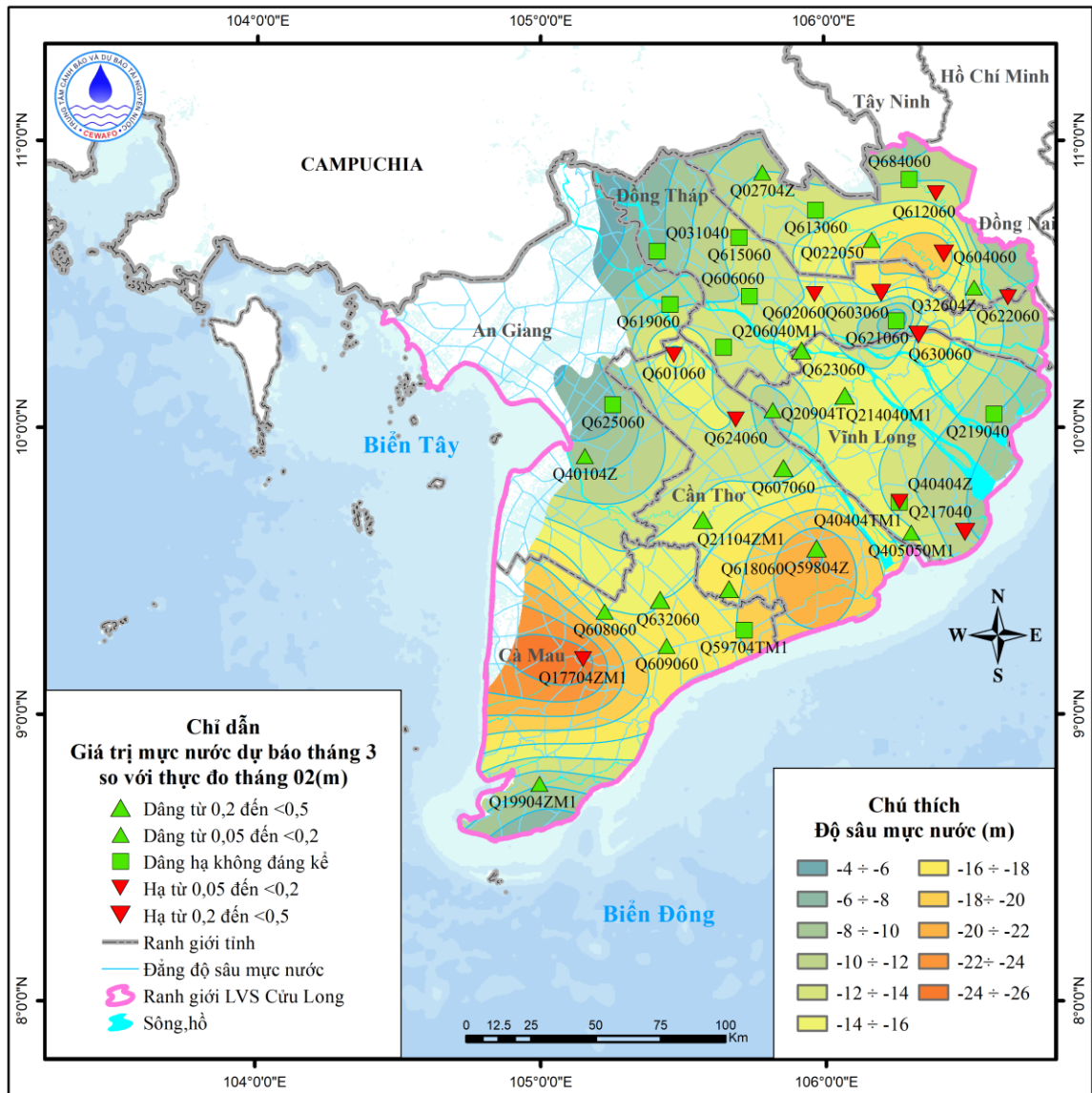
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có 17/45 công trình mực nước dâng, 16/45 công trình mực nước hạ và 12/45 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long, xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long.



Hình 31. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 03 năm 2026

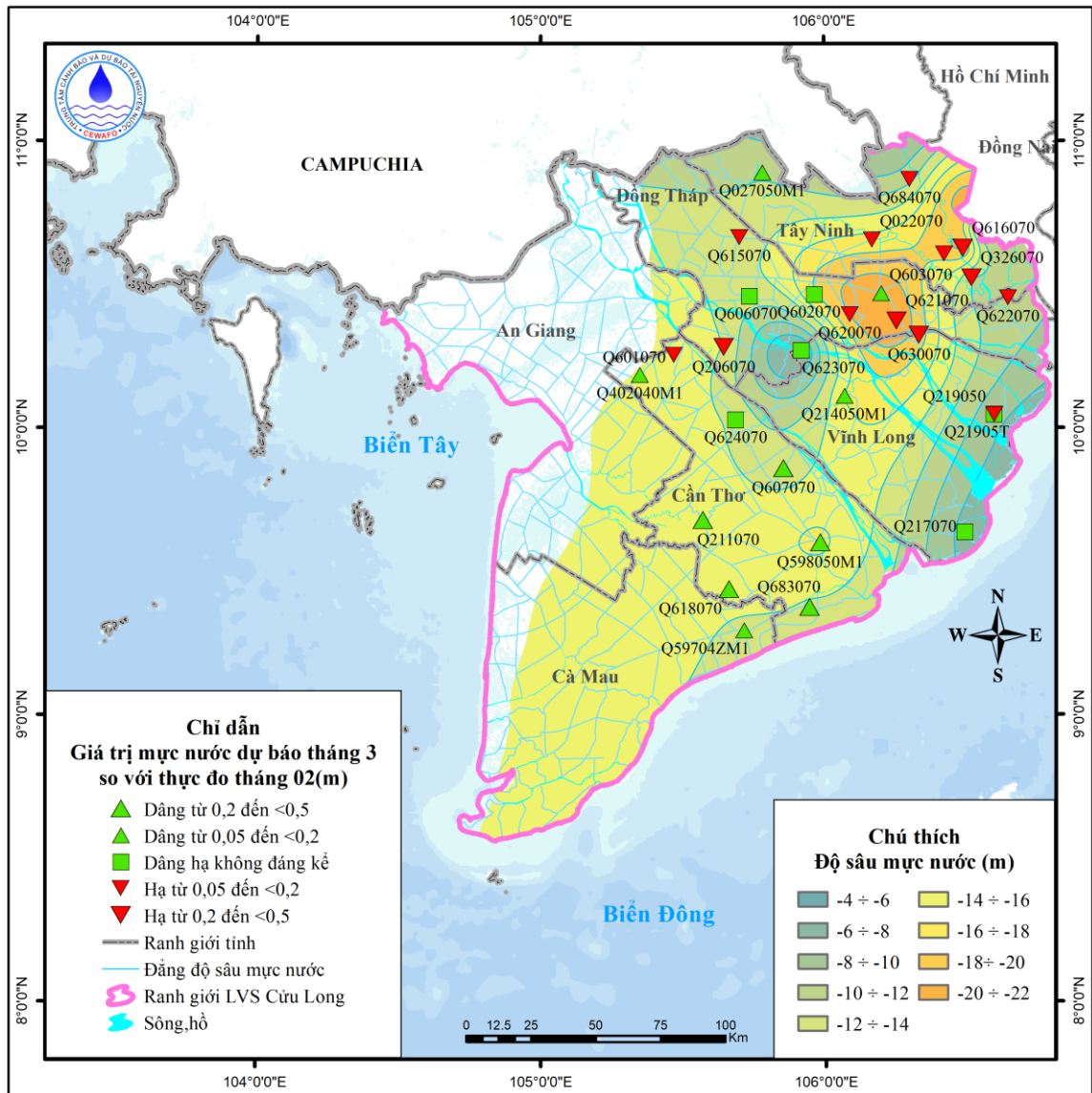
f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có 16/39 công trình mực nước dâng, 12/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 11/39 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau, Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ, xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long.



Hình 32. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 03 năm 2026
 g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 có 13/29 công trình mực nước hạ, 10/29 công trình mực nước dâng và 6/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp, xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ.



Hình 33. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_1^3 tháng 03 năm 2026

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước. Chất lượng nước mùa mưa năm 2025 trên lưu vực sông Cửu Long cho thấy đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có chỉ tiêu TDS, Mn, Pb, F⁻, NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất trong tháng 03 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước so với mực nước quan trắc tháng 02.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Cửu Long trong tháng 02 có 40 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này:

Bảng 18. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 02

| STT | SHLK | TCN | Vị trí | Độ sâu mực nước (m) | Ngưỡng GHCP (m) | % ngưỡng GHCP |
|-----|-----------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------|
| 1 | Q003010 | qh | Phường Vĩnh Tế, tỉnh An Giang | -1,96 | -3,5 | 56,13 |
| 2 | Q609030 | qp2-3 | Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau | -18,70 | -35 | 53,43 |
| 3 | Q609040 | qp1 | Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau | -18,65 | -35 | 53,28 |
| 4 | Q59704TM1 | n ₂ ¹ | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau | -18,24 | -35 | 52,11 |
| 5 | Q597030M1 | qp2-3 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau | -18,60 | -35 | 53,13 |
| 6 | Q597040 | qp1 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau | -18,88 | -35 | 53,95 |
| 7 | Q597050 | n ₂ ² | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau | -18,55 | -35 | 52,99 |
| 8 | Q632010 | qh | xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau | -6,15 | -10,6 | 58,02 |
| 9 | Q630070 | n ₁ ³ | xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long | -18,71 | -35 | 53,45 |
| 10 | Q188030 | qp1 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau | -27,38 | -35 | 78,23 |
| 11 | Q188020 | qp2-3 | Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau | -21,63 | -35 | 61,80 |
| 12 | Q177040 | qp1 | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau | -26,23 | -35 | 74,95 |
| 13 | Q17704TM1 | n ₂ ² | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau | -26,37 | -35 | 75,34 |
| 14 | Q17704ZM1 | n ₂ ¹ | Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau | -24,96 | -35 | 71,31 |
| 15 | Q031010 | qh | xã An Long, tỉnh Đồng Tháp | -3,57 | -5 | 71,39 |
| 16 | Q614020 | qp3 | Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp | -5,46 | -7,5 | 72,82 |
| 17 | Q211020 | qp2-3 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ | -21,66 | -35 | 61,90 |
| 18 | Q211030 | qp1 | Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ | -21,20 | -35 | 60,56 |
| 19 | Q604070 | n ₁ ³ | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh | -18,46 | -35 | 52,74 |
| 20 | Q604050 | n ₂ ² | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh | -18,01 | -35 | 51,47 |
| 21 | Q604060 | n ₂ ¹ | xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh | -18,88 | -35 | 53,95 |
| 22 | Q616070 | n ₁ ³ | xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh | -19,55 | -35 | 55,85 |
| 23 | Q022010 | qh | xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh | -5,28 | -9,5 | 55,57 |

| STT | SHLK | TCN | Vị trí | Độ sâu mực nước (m) | Ngưỡng GHCP (m) | % ngưỡng GHCP |
|-----|-----------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------|
| 24 | Q683040 | qp ₁ | Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ | -22,36 | -35 | 63,88 |
| 25 | Q683030 | qp ₂₋₃ | Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ | -22,33 | -35 | 63,81 |
| 26 | Q618040 | qp ₁ | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ | -17,75 | -35 | 50,72 |
| 27 | Q618060 | n ₂ ¹ | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ | -17,72 | -35 | 50,62 |
| 28 | Q618050 | n ₂ ² | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ | -18,86 | -35 | 53,88 |
| 29 | Q618010 | qh | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ | -12,82 | -14,5 | 88,41 |
| 30 | Q618030 | qp ₂₋₃ | xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ | -17,54 | -35 | 50,11 |
| 31 | Q598030 | qp ₁ | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -19,26 | -35 | 55,02 |
| 32 | Q59804T | n ₂ ² | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -20,22 | -35 | 57,78 |
| 33 | Q598020M1 | qp ₂₋₃ | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -19,46 | -35 | 55,59 |
| 34 | Q59804Z | n ₂ ¹ | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -22,24 | -35 | 63,55 |
| 35 | Q59801Z | qh | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -17,48 | -20 | 87,39 |
| 36 | Q409040M1 | n ₂ ² | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -20,16 | -35 | 57,60 |
| 37 | Q40903AM1 | qp ₁ | Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ | -19,13 | -35 | 54,65 |
| 38 | Q621070 | n ₁ ³ | xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp | -21,08 | -35 | 60,23 |
| 39 | Q620070 | n ₁ ³ | Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp | -19,77 | -35 | 56,48 |
| 40 | Q602070 | n ₁ ³ | xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp | -17,89 | -35 | 51,10 |

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt dự báo trong tháng 3 năm 2026 trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn so với tháng 3 năm 2025 và tháng 3 trung bình nhiều năm. Vì vậy, để tận dụng nguồn nước mặt từ mưa, các địa phương cần tiếp tục khai thác nước mưa, nước ngọt để phục vụ sinh hoạt, canh tác tại địa phương và theo dõi các bản tin tiếp theo để có kế hoạch khai thác sử dụng nước phù hợp.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước đang có nguy cơ hạ thấp tới ngưỡng giới hạn cho phép.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Cửu Long trong mùa mưa năm 2025 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng TDS, Mn, Pb, F⁻, NH₄⁺ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS, Mn, F⁻ và Pb vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh, tỉnh Cà Mau) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (P. Tân Thành, tỉnh Cà Mau).

- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến, tỉnh An Giang); chỉ tiêu TDS, NH₄⁺, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) phát hiện tại công trình Q408020 (Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621030 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21903T (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long).

- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621040 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q683040 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q611050 (xã Phú An, tỉnh Cà Mau); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội, tỉnh An Giang), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q19904T (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21904T (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh Vĩnh Long).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621060 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp), TDS vượt lớn nhất tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q219040) và F⁻ vượt lớn nhất tại xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219050 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ), F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành, TP Cần Thơ).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito ^o) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito ^o) | mg/l | 1 |
| | 5 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 6 | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) | mg/l | 500 |
| | 7 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 8 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 9 | Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito ^o) | mg/l | 1 |
| | 10 | Fluoride (F ⁻) | mg/l | 1 |
| | 11 | Sulfate (SO ₄ ²⁻) | mg/l | 400 |
| | 12 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 13 | Cyanide (CN ⁻) | mg/l | 0,01 |
| | 14 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 15 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 16 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 17 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 18 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 19 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 20 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 21 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 22 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 23 | Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) | mg/l | 0,0001 |
| | 24 | Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) | mg/l | 0,00002 |
| | 25 | Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) | mg/l | 0,0001 |
| | 26 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) | mg/l | 0,001 |
| | 27 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS) | mg/l | 0,02 |
| | 29 | Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS) | mg/l | 0,06 |
| | 30 | Phenol (C ₆ H ₅ OH) | mg/l | 0,001 |
| | 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 33 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |